CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 101/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 06/8/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 06/8/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.
- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 06/8/2024: Trước 16h30' ngày 03/8/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trước 16h30' ngày 03/8/2024).*

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM

Lâm Thị Mai Anh

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 06/8/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 03/8/2024
(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
1	30L-979.97	Hà Nội	701	15K-369.69	Hải Phòng	1401	81A-444.44	Gia Lai
2	37K-388.99	Nghệ An	702	30L-122.22	Hà Nội	1402	38A-644.44	Hà Tĩnh
3	43A-933.33	Đà Nẵng	703	30L-733.33	Hà Nội	1403	49A-696.99	Lâm Đồng
4	51L-644.44	Hồ Chí Minh	704	60C-744.44	Đồng Nai	1404	51L-699.99	Hồ Chí Minh
5	14A-959.96	Quảng Ninh	705	75A-379.79	Thừa Thiên Huế	1405	14A-956.66	Quảng Ninh
6	15K-283.99	Hải Phòng	706	14A-967.77	Quảng Ninh	1406	14A-979.88	Quảng Ninh
7	15K-398.79	Hải Phòng	707	15K-378.88	Hải Phòng	1407	14A-988.87	Quảng Ninh
8	30L-439.39	Hà Nội	708	19A-685.85	Phú Thọ	1408	18A-478.89	Nam Định
9	30L-617.79	Hà Nội	709	19A-686.69	Phú Thọ	1409	18C-168.79	Nam Định
10	30L-668.80	Hà Nội	710	22A-265.55	Tuyên Quang	1410	27A-126.26	Điện Biên
11	30L-758.88	Hà Nội	711	26C-148.88	Sơn La	1411	30L-180.88	Hà Nội
12	30L-766.67	Hà Nội	712	30L-037.99	Hà Nội	1412	30L-533.39	Hà Nội
13	30L-795.55	Hà Nội	713	30L-528.38	Hà Nội	1413	30L-588.58	Hà Nội
14	30L-879.97	Hà Nội	714	30L-578.86	Hà Nội	1414	30L-678.89	Hà Nội
15	30L-956.68	Hà Nội	715	30L-619.77	Hà Nội	1415	30L-779.69	Hà Nội
16	30L-968.79	Hà Nội	716	30L-655.88	Hà Nội	1416	30L-787.79	Hà Nội
17	30L-996.79	Hà Nội	717	30L-658.98	Hà Nội	1417	30L-788.68	Hà Nội
18	36K-185.55	Thanh Hóa	718	30L-660.88	Hà Nội	1418	30L-795.97	Hà Nội
19	37K-457.77	Nghệ An	719	30L-699.62	Hà Nội	1419	30L-956.57	Hà Nội
20	38A-645.55	Hà Tĩnh	720	30L-822.86	Hà Nội	1420	30L-956.99	Hà Nội
21	38A-655.58	Hà Tĩnh	721	30L-868.83	Hà Nội	1421	34A-856.89	Hải Dương
22	38A-658.86	Hà Tĩnh	722	30L-876.67	Hà Nội	1422	34A-888.62	Hải Dương
23	43A-898.92	Đà Nẵng	723	30M-000.12	Hà Nội	1423	37K-468.39	Nghệ An
24	43A-934.56	Đà Nẵng	724	34A-858.86	Hải Dương	1424	47A-766.69	Đắk Lắk
25	47A-788.86	Đắk Lắk	725	34A-886.39	Hải Dương	1425	49C-379.39	Lâm Đồng
26	47A-793.93	Đắk Lắk	726	34A-888.69	Hải Dương	1426	51L-335.66	Hồ Chí Minh
27	48A-237.79	Đắk Nông	727	36K-198.86	Thanh Hóa	1427	51L-625.55	Hồ Chí Minh
28	51D-881.68	Hồ Chí Minh	728	37K-405.55	Nghệ An	1428	51L-639.99	Hồ Chí Minh
29	51L-522.68	Hồ Chí Minh	729	38A-668.39	Hà Tĩnh	1429	51L-825.55	Hồ Chí Minh
30	51L-649.96	Hồ Chí Minh	730	38A-669.79	Hà Tĩnh	1430	51L-878.88	Hồ Chí Minh
31	51L-666.60	Hồ Chí Minh	731	38A-677.99	Hà Tĩnh	1431	51L-888.39	Hồ Chí Minh
32	51L-723.45	Hồ Chí Minh	732	43B-062.62	Đà Nẵng	1432	60K-567.87	Đồng Nai
33	68A-357.77	Kiên Giang	733	47A-799.88	Đắk Lắk	1433	60K-568.66	Đồng Nai
34	75A-375.55	Thừa Thiên Huế	734	51D-896.68	Hồ Chí Minh	1434	61K-469.96	Bình Dương
35	77A-345.55	Bình Định	735	51L-689.88	Hồ Chí Minh	1435	62A-466.86	Long An
36	78A-206.66	Phú Yên	736	51L-846.86	Hồ Chí Minh	1436	68A-313.33	Kiên Giang
37	79A-519.89	Khánh Hòa	737	67A-311.22	An Giang	1437	72A-825.55	Bà Rịa - Vũng Tàu
38	86A-315.55	Bình Thuận	738	70C-209.99	Tây Ninh	1438	79A-562.62	Khánh Hòa

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
39	88A-712.88	Vĩnh Phúc	739	73A-367.77	Quảng Bình	1439	81A-425.55	Gia Lai
40	89A-488.99	Hưng Yên	740	86A-319.79	Bình Thuận	1440	88A-758.58	Vĩnh Phúc
41	89A-498.98	Hưng Yên	741	88B-018.68	Vĩnh Phúc	1441	88A-777.86	Vĩnh Phúc
42	93A-499.97	Bình Phước	742	88B-019.99	Vĩnh Phúc	1442	99A-848.86	Bắc Ninh
43	30L-548.54	Hà Nội	743	99A-847.77	Bắc Ninh	1443	30L-549.86	Hà Nội
44	30L-551.09	Hà Nội	744	30L-547.47	Hà Nội	1444	30L-550.79	Hà Nội
45	30L-553.88	Hà Nội	745	30L-548.11	Hà Nội	1445	30L-569.77	Hà Nội
46	30L-555.29	Hà Nội	746	30L-550.09	Hà Nội	1446	30L-571.08	Hà Nội
47	30L-570.85	Hà Nội	747	30L-550.33	Hà Nội	1447	30L-573.58	Hà Nội
48	30L-574.26	Hà Nội	748	30L-550.89	Hà Nội	1448	30L-574.69	Hà Nội
49	30L-575.89	Hà Nội	749	30L-553.44	Hà Nội	1449	30L-579.96	Hà Nội
50	30L-579.25	Hà Nội	750	30L-553.77	Hà Nội	1450	30L-581.09	Hà Nội
51	30L-580.18	Hà Nội	751	30L-557.28	Hà Nội	1451	30L-584.99	Hà Nội
52	30L-587.65	Hà Nội	752	30L-558.44	Hà Nội	1452	30L-593.44	Hà Nội
53	30L-594.99	Hà Nội	753	30L-562.66	Hà Nội	1453	30L-594.79	Hà Nội
54	30L-600.18	Hà Nội	754	30L-569.56	Hà Nội	1454	30L-616.98	Hà Nội
55	30L-601.23	Hà Nội	755	30L-573.86	Hà Nội	1455	30L-617.69	Hà Nội
56	30L-603.39	Hà Nội	756	30L-574.44	Hà Nội	1456	30L-628.58	Hà Nội
57	30L-610.44	Hà Nội	757	30L-580.55	Hà Nội	1457	30L-631.63	Hà Nội
58	30L-619.36	Hà Nội	758	30L-592.88	Hà Nội	1458	30L-633.69	Hà Nội
59	30L-619.44	Hà Nội	759	30L-594.28	Hà Nội	1459	30L-633.77	Hà Nội
60	30L-620.28	Hà Nội	760	30L-607.44	Hà Nội	1460	30L-638.44	Hà Nội
61	30L-622.28	Hà Nội	761	30L-611.18	Hà Nội	1461	30L-644.68	Hà Nội
62	30L-625.79	Hà Nội	762	30L-620.21	Hà Nội	1462	30L-648.69	Hà Nội
63	30L-631.86	Hà Nội	763	30L-620.86	Hà Nội	1463	30L-649.69	Hà Nội
64	30L-634.08	Hà Nội	764	30L-621.77	Hà Nội	1464	30L-654.68	Hà Nội
65	30L-640.29	Hà Nội	765	30L-621.89	Hà Nội	1465	30L-658.22	Hà Nội
66	30L-642.43	Hà Nội	766	30L-628.69	Hà Nội	1466	30L-662.28	Hà Nội
67	30L-647.46	Hà Nội	767	30L-630.03	Hà Nội	1467	30L-662.95	Hà Nội
68	30L-653.35	Hà Nội	768	30L-647.55	Hà Nội	1468	30L-671.69	Hà Nội
69	30L-654.89	Hà Nội	769	30L-653.55	Hà Nội	1469	30L-679.11	Hà Nội
70	30L-665.44	Hà Nội	770	30L-660.39	Hà Nội	1470	30L-679.33	Hà Nội
71	30L-671.83	Hà Nội	771	30L-663.22	Hà Nội	1471	30L-682.39	Hà Nội
72	30L-681.22	Hà Nội	772	30L-665.79	Hà Nội	1472	30L-684.48	Hà Nội
73	30L-688.48	Hà Nội	773	30L-672.33	Hà Nội	1473	30L-688.31	Hà Nội
74	30L-691.96	Hà Nội	774	30L-688.53	Hà Nội	1474	30L-692.19	Hà Nội
75	30L-700.59	Hà Nội	775	30L-689.55	Hà Nội	1475	30L-695.22	Hà Nội
76	30L-702.22	Hà Nội	776	30L-700.86	Hà Nội	1476	30L-701.85	Hà Nội
77	30L-703.96	Hà Nội	777	30L-702.56	Hà Nội	1477	30L-703.00	Hà Nội
78	30L-704.79	Hà Nội	778	30L-705.44	Hà Nội	1478	30L-706.29	Hà Nội
79	30L-713.99	Hà Nội	779	30L-705.83	Hà Nội	1479	30L-709.29	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
80	30L-726.95	Hà Nội	780	30L-711.83	Hà Nội	1480	30L-709.38	Hà Nội
81	30L-733.55	Hà Nội	781	30L-717.95	Hà Nội	1481	30L-710.09	Hà Nội
82	30L-733.89	Hà Nội	782	30L-724.99	Hà Nội	1482	30L-712.85	Hà Nội
83	30L-737.65	Hà Nội	783	30L-725.95	Hà Nội	1483	30L-713.11	Hà Nội
84	30L-738.59	Hà Nội	784	30L-728.39	Hà Nội	1484	30L-718.69	Hà Nội
85	30L-738.99	Hà Nội	785	30L-728.82	Hà Nội	1485	30L-721.72	Hà Nội
86	30L-740.79	Hà Nội	786	30L-730.58	Hà Nội	1486	30L-721.86	Hà Nội
87	30L-740.98	Hà Nội	787	30L-735.16	Hà Nội	1487	30L-730.22	Hà Nội
88	30L-740.99	Hà Nội	788	30L-735.18	Hà Nội	1488	30L-732.28	Hà Nội
89	30L-748.48	Hà Nội	789	30L-735.68	Hà Nội	1489	30L-734.37	Hà Nội
90	30L-749.26	Hà Nội	790	30L-738.77	Hà Nội	1490	30L-740.66	Hà Nội
91	30L-750.69	Hà Nội	791	30L-745.89	Hà Nội	1491	30L-757.68	Hà Nội
92	30L-767.18	Hà Nội	792	30L-753.99	Hà Nội	1492	30L-760.38	Hà Nội
93	30L-773.39	Hà Nội	793	30L-755.77	Hà Nội	1493	30L-760.88	Hà Nội
94	30L-780.00	Hà Nội	794	30L-759.58	Hà Nội	1494	30L-764.55	Hà Nội
95	30L-783.16	Hà Nội	795	30L-764.65	Hà Nội	1495	30L-765.33	Hà Nội
96	30L-784.85	Hà Nội	796	30L-776.35	Hà Nội	1496	30L-769.22	Hà Nội
97	30L-785.66	Hà Nội	797	30L-776.76	Hà Nội	1497	30L-771.89	Hà Nội
98	30L-786.64	Hà Nội	798	30L-783.83	Hà Nội	1498	30L-772.69	Hà Nội
99	30L-789.26	Hà Nội	799	30L-784.98	Hà Nội	1499	30L-784.33	Hà Nội
100	30L-801.11	Hà Nội	800	30L-792.97	Hà Nội	1500	30L-795.11	Hà Nội
101	30L-809.44	Hà Nội	801	30L-798.33	Hà Nội	1501	30L-800.77	Hà Nội
102	30L-810.00	Hà Nội	802	30L-799.61	Hà Nội	1502	30L-814.41	Hà Nội
103	30L-811.12	Hà Nội	803	30L-804.95	Hà Nội	1503	30L-814.79	Hà Nội
104	30L-811.58	Hà Nội	804	30L-805.06	Hà Nội	1504	30L-817.98	Hà Nội
105	30L-812.66	Hà Nội	805	30L-805.35	Hà Nội	1505	30L-818.22	Hà Nội
106	30L-819.11	Hà Nội	806	30L-806.22	Hà Nội	1506	30L-822.35	Hà Nội
107	30L-821.65	Hà Nội	807	30L-806.38	Hà Nội	1507	30L-825.68	Hà Nội
108	30L-822.29	Hà Nội	808	30L-809.00	Hà Nội	1508	30L-825.79	Hà Nội
109	30L-828.77	Hà Nội	809	30L-810.44	Hà Nội	1509	30L-833.00	Hà Nội
110	30L-829.26	Hà Nội	810	30L-817.06	Hà Nội	1510	30L-833.11	Hà Nội
111	30L-829.88	Hà Nội	811	30L-817.18	Hà Nội	1511	30L-835.53	Hà Nội
112	30L-842.99	Hà Nội	812	30L-818.66	Hà Nội	1512	30L-838.79	Hà Nội
113	30L-844.22	Hà Nội	813	30L-822.82	Hà Nội	1513	30L-843.22	Hà Nội
114	30L-851.36	Hà Nội	814	30L-827.59	Hà Nội	1514	30L-843.65	Hà Nội
115	30L-860.22	Hà Nội	815	30L-831.00	Hà Nội	1515	30L-843.86	Hà Nội
116	30L-870.79	Hà Nội	816	30L-831.77	Hà Nội	1516	30L-848.11	Hà Nội
117	30L-886.48	Hà Nội	817	30L-833.22	Hà Nội	1517	30L-852.09	Hà Nội
118	30L-896.35	Hà Nội	818	30L-835.77	Hà Nội	1518	30L-854.54	Hà Nội
119	30L-908.69	Hà Nội	819	30L-837.25	Hà Nội	1519	30L-870.44	Hà Nội
120	30L-912.21	Hà Nội	820	30L-839.38	Hà Nội	1520	30L-888.02	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
121	30L-913.79	Hà Nội	821	30L-839.83	Hà Nội	1521	30L-890.56	Hà Nội
122	30L-914.33	Hà Nội	822	30L-844.86	Hà Nội	1522	30L-905.44	Hà Nội
123	30L-914.58	Hà Nội	823	30L-850.55	Hà Nội	1523	30L-905.79	Hà Nội
124	30L-914.89	Hà Nội	824	30L-851.18	Hà Nội	1524	30L-910.99	Hà Nội
125	30L-916.91	Hà Nội	825	30L-855.28	Hà Nội	1525	30L-912.11	Hà Nội
126	30L-918.33	Hà Nội	826	30L-860.36	Hà Nội	1526	30L-912.86	Hà Nội
127	30L-923.11	Hà Nội	827	30L-867.44	Hà Nội	1527	30L-913.56	Hà Nội
128	30L-924.69	Hà Nội	828	30L-876.39	Hà Nội	1528	30L-916.99	Hà Nội
129	30L-927.27	Hà Nội	829	30L-877.44	Hà Nội	1529	30L-920.22	Hà Nội
130	30L-932.55	Hà Nội	830	30L-879.19	Hà Nội	1530	30L-920.86	Hà Nội
131	30L-934.99	Hà Nội	831	30L-890.35	Hà Nội	1531	30L-924.66	Hà Nội
132	30L-939.29	Hà Nội	832	30L-892.00	Hà Nội	1532	30L-933.59	Hà Nội
133	30L-940.85	Hà Nội	833	30L-892.88	Hà Nội	1533	30L-940.58	Hà Nội
134	30L-946.44	Hà Nội	834	30L-896.15	Hà Nội	1534	30L-940.95	Hà Nội
135	30L-953.69	Hà Nội	835	30L-902.03	Hà Nội	1535	30L-942.43	Hà Nội
136	30L-954.83	Hà Nội	836	30L-910.83	Hà Nội	1536	30L-953.53	Hà Nội
137	30L-960.11	Hà Nội	837	30L-920.25	Hà Nội	1537	30L-955.08	Hà Nội
138	30L-963.63	Hà Nội	838	30L-937.38	Hà Nội	1538	30L-956.85	Hà Nội
139	30L-966.11	Hà Nội	839	30L-940.33	Hà Nội	1539	30L-959.25	Hà Nội
140	30L-974.55	Hà Nội	840	30L-944.11	Hà Nội	1540	30L-961.77	Hà Nội
141	30L-983.00	Hà Nội	841	30L-945.38	Hà Nội	1541	30L-967.33	Hà Nội
142	30L-988.33	Hà Nội	842	30L-946.56	Hà Nội	1542	30L-971.17	Hà Nội
143	30L-989.38	Hà Nội	843	30L-955.25	Hà Nội	1543	30L-971.77	Hà Nội
144	30L-991.79	Hà Nội	844	30L-958.33	Hà Nội	1544	30L-971.79	Hà Nội
145	30M-005.65	Hà Nội	845	30L-959.88	Hà Nội	1545	30L-975.69	Hà Nội
146	30M-015.98	Hà Nội	846	30L-962.55	Hà Nội	1546	30L-980.08	Hà Nội
147	30M-016.79	Hà Nội	847	30L-963.44	Hà Nội	1547	30L-981.35	Hà Nội
148	30M-018.66	Hà Nội	848	30L-967.66	Hà Nội	1548	30L-981.66	Hà Nội
149	30M-025.18	Hà Nội	849	30L-967.84	Hà Nội	1549	30L-989.55	Hà Nội
150	30M-027.44	Hà Nội	850	30L-971.56	Hà Nội	1550	30L-997.43	Hà Nội
151	51L-624.79	Hồ Chí Minh	851	30L-971.72	Hà Nội	1551	30M-006.16	Hà Nội
152	51L-636.00	Hồ Chí Minh	852	30L-973.74	Hà Nội	1552	30M-007.68	Hà Nội
153	51L-642.08	Hồ Chí Minh	853	30L-976.35	Hà Nội	1553	30M-011.79	Hà Nội
154	51L-646.64	Hồ Chí Minh	854	30L-981.77	Hà Nội	1554	30M-018.29	Hà Nội
155	51L-648.64	Hồ Chí Minh	855	30L-989.25	Hà Nội	1555	51L-635.69	Hồ Chí Minh
156	51L-651.22	Hồ Chí Minh	856	30M-010.28	Hà Nội	1556	51L-641.33	Hồ Chí Minh
157	51L-651.68	Hồ Chí Minh	857	30M-012.33	Hà Nội	1557	51L-643.43	Hồ Chí Minh
158	51L-659.16	Hồ Chí Minh	858	30M-012.37	Hà Nội	1558	51L-644.85	Hồ Chí Minh
159	51L-660.44	Hồ Chí Minh	859	30M-020.20	Hà Nội	1559	51L-646.39	Hồ Chí Minh
160	51L-661.77	Hồ Chí Minh	860	30M-021.15	Hà Nội	1560	51L-652.88	Hồ Chí Minh
161	51L-664.46	Hồ Chí Minh	861	30M-021.22	Hà Nội	1561	51L-656.28	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
162	51L-667.15	Hồ Chí Minh	862	30M-026.06	Hà Nội	1562	51L-663.08	Hồ Chí Minh
163	51L-670.18	Hồ Chí Minh	863	51L-619.85	Hồ Chí Minh	1563	51L-665.11	Hồ Chí Minh
164	51L-672.29	Hồ Chí Minh	864	51L-630.03	Hồ Chí Minh	1564	51L-670.44	Hồ Chí Minh
165	51L-677.00	Hồ Chí Minh	865	51L-630.88	Hồ Chí Minh	1565	51L-690.28	Hồ Chí Minh
166	51L-678.69	Hồ Chí Minh	866	51L-638.36	Hồ Chí Minh	1566	51L-690.44	Hồ Chí Minh
167	51L-681.96	Hồ Chí Minh	867	51L-640.59	Hồ Chí Minh	1567	51L-703.15	Hồ Chí Minh
168	51L-690.65	Hồ Chí Minh	868	51L-643.22	Hồ Chí Minh	1568	51L-705.69	Hồ Chí Minh
169	51L-691.68	Hồ Chí Minh	869	51L-647.33	Hồ Chí Minh	1569	51L-710.25	Hồ Chí Minh
170	51L-696.00	Hồ Chí Minh	870	51L-649.22	Hồ Chí Minh	1570	51L-718.68	Hồ Chí Minh
171	51L-696.58	Hồ Chí Minh	871	51L-649.65	Hồ Chí Minh	1571	51L-720.79	Hồ Chí Minh
172	51L-713.39	Hồ Chí Minh	872	51L-650.44	Hồ Chí Minh	1572	51L-721.77	Hồ Chí Minh
173	51L-713.86	Hồ Chí Minh	873	51L-651.66	Hồ Chí Minh	1573	51L-731.89	Hồ Chí Minh
174	51L-720.85	Hồ Chí Minh	874	51L-652.89	Hồ Chí Minh	1574	51L-737.88	Hồ Chí Minh
175	51L-735.11	Hồ Chí Minh	875	51L-653.79	Hồ Chí Minh	1575	51L-748.69	Hồ Chí Minh
176	51L-739.55	Hồ Chí Minh	876	51L-654.99	Hồ Chí Minh	1576	51L-749.96	Hồ Chí Minh
177	51L-753.86	Hồ Chí Minh	877	51L-659.36	Hồ Chí Minh	1577	51L-753.00	Hồ Chí Minh
178	51L-767.58	Hồ Chí Minh	878	51L-662.89	Hồ Chí Minh	1578	51L-763.79	Hồ Chí Minh
179	51L-768.77	Hồ Chí Minh	879	51L-663.89	Hồ Chí Minh	1579	51L-765.09	Hồ Chí Minh
180	51L-769.18	Hồ Chí Minh	880	51L-682.28	Hồ Chí Minh	1580	51L-770.35	Hồ Chí Minh
181	51L-775.88	Hồ Chí Minh	881	51L-697.56	Hồ Chí Minh	1581	51L-770.59	Hồ Chí Minh
182	51L-781.28	Hồ Chí Minh	882	51L-700.70	Hồ Chí Minh	1582	51L-773.36	Hồ Chí Minh
183	51L-785.22	Hồ Chí Minh	883	51L-715.17	Hồ Chí Minh	1583	51L-773.56	Hồ Chí Minh
184	51L-806.88	Hồ Chí Minh	884	51L-720.20	Hồ Chí Minh	1584	51L-773.66	Hồ Chí Minh
185	51L-806.99	Hồ Chí Minh	885	51L-722.39	Hồ Chí Minh	1585	51L-775.76	Hồ Chí Minh
186	51L-812.65	Hồ Chí Minh	886	51L-725.39	Hồ Chí Minh	1586	51L-789.55	Hồ Chí Minh
187	51L-813.81	Hồ Chí Minh	887	51L-734.33	Hồ Chí Minh	1587	51L-789.78	Hồ Chí Minh
188	51L-816.44	Hồ Chí Minh	888	51L-734.96	Hồ Chí Minh	1588	51L-789.90	Hồ Chí Minh
189	51L-817.39	Hồ Chí Minh	889	51L-738.00	Hồ Chí Minh	1589	51L-797.29	Hồ Chí Minh
190	51L-817.83	Hồ Chí Minh	890	51L-750.36	Hồ Chí Minh	1590	51L-797.59	Hồ Chí Minh
191	51L-822.89	Hồ Chí Minh	891	51L-755.68	Hồ Chí Minh	1591	51L-810.58	Hồ Chí Minh
192	51L-826.65	Hồ Chí Minh	892	51L-756.65	Hồ Chí Minh	1592	51L-811.08	Hồ Chí Minh
193	51L-827.89	Hồ Chí Minh	893	51L-777.19	Hồ Chí Minh	1593	51L-813.59	Hồ Chí Minh
194	51L-831.33	Hồ Chí Minh	894	51L-779.28	Hồ Chí Minh	1594	51L-817.66	Hồ Chí Minh
195	51L-833.38	Hồ Chí Minh	895	51L-780.25	Hồ Chí Minh	1595	51L-822.99	Hồ Chí Minh
196	51L-834.99	Hồ Chí Minh	896	51L-782.00	Hồ Chí Minh	1596	51L-831.32	Hồ Chí Minh
197	51L-840.33	Hồ Chí Minh	897	51L-783.39	Hồ Chí Minh	1597	51L-840.88	Hồ Chí Minh
198	51L-841.77	Hồ Chí Minh	898	51L-801.58	Hồ Chí Minh	1598	51L-850.50	Hồ Chí Minh
199	51L-843.68	Hồ Chí Minh	899	51L-810.39	Hồ Chí Minh	1599	51L-850.69	Hồ Chí Minh
200	51L-845.25	Hồ Chí Minh	900	51L-821.79	Hồ Chí Minh	1600	51L-854.66	Hồ Chí Minh
201	51L-846.79	Hồ Chí Minh	901	51L-823.22	Hồ Chí Minh	1601	51L-856.79	Hồ Chí Minh
202	51L-850.98	Hồ Chí Minh	902	51L-830.38	Hồ Chí Minh	1602	51L-864.69	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
203	51L-852.00	Hồ Chí Minh	903	51L-833.22	Hồ Chí Minh	1603	51L-867.39	Hồ Chí Minh
204	51L-852.08	Hồ Chí Minh	904	51L-838.08	Hồ Chí Minh	1604	51L-874.55	Hồ Chí Minh
205	51L-866.00	Hồ Chí Minh	905	51L-839.28	Hồ Chí Minh	1605	51L-874.86	Hồ Chí Minh
206	51L-869.98	Hồ Chí Minh	906	51L-843.11	Hồ Chí Minh	1606	51L-882.89	Hồ Chí Minh
207	51L-880.33	Hồ Chí Minh	907	51L-845.09	Hồ Chí Minh	1607	51L-884.48	Hồ Chí Minh
208	51L-894.36	Hồ Chí Minh	908	51L-846.99	Hồ Chí Minh	1608	51L-885.11	Hồ Chí Minh
209	11A-133.31	Cao Bằng	909	51L-854.95	Hồ Chí Minh	1609	51L-885.89	Hồ Chí Minh
210	11A-133.39	Cao Bằng	910	51L-869.33	Hồ Chí Minh	1610	51L-893.59	Hồ Chí Minh
211	12A-253.39	Lạng Sơn	911	51L-870.22	Hồ Chí Minh	1611	11A-133.56	Cao Bằng
212	12A-258.86	Lạng Sơn	912	51L-894.96	Hồ Chí Minh	1612	11C-081.89	Cao Bằng
213	14A-931.93	Quảng Ninh	913	11A-132.13	Cao Bằng	1613	11C-083.38	Cao Bằng
214	14A-932.86	Quảng Ninh	914	11A-132.79	Cao Bằng	1614	12A-254.89	Lạng Sơn
215	14A-939.22	Quảng Ninh	915	11A-135.18	Cao Bằng	1615	12A-258.33	Lạng Sơn
216	14A-940.94	Quảng Ninh	916	11C-086.88	Cao Bằng	1616	12A-260.99	Lạng Sơn
217	14A-941.89	Quảng Ninh	917	12A-254.18	Lạng Sơn	1617	12A-262.55	Lạng Sơn
218	14A-942.33	Quảng Ninh	918	12A-256.55	Lạng Sơn	1618	12A-262.83	Lạng Sơn
219	14A-944.66	Quảng Ninh	919	12A-259.00	Lạng Sơn	1619	14A-930.88	Quảng Ninh
220	14A-961.96	Quảng Ninh	920	12A-262.00	Lạng Sơn	1620	14A-938.96	Quảng Ninh
221	14A-962.33	Quảng Ninh	921	12C-137.66	Lạng Sơn	1621	14A-940.29	Quảng Ninh
222	14A-964.26	Quảng Ninh	922	14A-932.69	Quảng Ninh	1622	14A-945.86	Quảng Ninh
223	14A-965.15	Quảng Ninh	923	14A-950.55	Quảng Ninh	1623	14A-951.33	Quảng Ninh
224	14A-965.22	Quảng Ninh	924	14A-952.95	Quảng Ninh	1624	14A-960.19	Quảng Ninh
225	14A-968.33	Quảng Ninh	925	14A-957.96	Quảng Ninh	1625	14A-983.77	Quảng Ninh
226	14A-970.98	Quảng Ninh	926	14A-961.09	Quảng Ninh	1626	14A-984.09	Quảng Ninh
227	14A-972.68	Quảng Ninh	927	14A-965.18	Quảng Ninh	1627	15K-340.39	Hải Phòng
228	14A-973.96	Quảng Ninh	928	14A-967.67	Quảng Ninh	1628	15K-352.16	Hải Phòng
229	14A-979.56	Quảng Ninh	929	14A-972.22	Quảng Ninh	1629	15K-352.38	Hải Phòng
230	14A-986.58	Quảng Ninh	930	14A-975.57	Quảng Ninh	1630	15K-353.36	Hải Phòng
231	14A-987.69	Quảng Ninh	931	14A-982.39	Quảng Ninh	1631	15K-354.86	Hải Phòng
232	15K-342.09	Hải Phòng	932	14A-985.19	Quảng Ninh	1632	15K-357.15	Hải Phòng
233	15K-343.19	Hải Phòng	933	15K-345.11	Hải Phòng	1633	15K-358.99	Hải Phòng
234	15K-351.99	Hải Phòng	934	15K-345.44	Hải Phòng	1634	15K-359.36	Hải Phòng
235	15K-354.77	Hải Phòng	935	15K-345.77	Hải Phòng	1635	15K-372.77	Hải Phòng
236	15K-357.69	Hải Phòng	936	15K-353.28	Hải Phòng	1636	15K-376.25	Hải Phòng
237	15K-369.11	Hải Phòng	937	15K-355.50	Hải Phòng	1637	15K-376.98	Hải Phòng
238	15K-372.86	Hải Phòng	938	15K-359.66	Hải Phòng	1638	15K-379.73	Hải Phòng
239	15K-372.88	Hải Phòng	939	15K-368.15	Hải Phòng	1639	15K-383.68	Hải Phòng
240	15K-375.66	Hải Phòng	940	15K-369.58	Hải Phòng	1640	15K-388.63	Hải Phòng
241	15K-393.08	Hải Phòng	941	15K-379.38	Hải Phòng	1641	15K-399.55	Hải Phòng
242	15K-393.44	Hải Phòng	942	15K-390.28	Hải Phòng	1642	15K-403.55	Hải Phòng
243	15K-393.94	Hải Phòng	943	15K-395.85	Hải Phòng	1643	15K-406.88	Hải Phòng

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
244	15K-397.33	Hải Phòng	944	15K-398.55	Hải Phòng	1644	15K-409.28	Hải Phòng
245	15K-401.66	Hải Phòng	945	15K-403.68	Hải Phòng	1645	15K-414.88	Hải Phòng
246	15K-411.39	Hải Phòng	946	15K-411.12	Hải Phòng	1646	15K-419.70	Hải Phòng
247	17A-469.89	Thái Bình	947	15K-413.14	Hải Phòng	1647	15K-422.56	Hải Phòng
248	17A-472.36	Thái Bình	948	15K-415.33	Hải Phòng	1648	17A-469.68	Thái Bình
249	17A-472.85	Thái Bình	949	15K-416.77	Hải Phòng	1649	17A-470.33	Thái Bình
250	17B-026.62	Thái Bình	950	15K-423.68	Hải Phòng	1650	17A-473.55	Thái Bình
251	18A-474.65	Nam Định	951	15K-424.22	Hải Phòng	1651	17A-477.39	Thái Bình
252	18A-475.22	Nam Định	952	17A-470.77	Thái Bình	1652	17A-478.65	Thái Bình
253	18A-476.19	Nam Định	953	17A-470.86	Thái Bình	1653	17A-482.66	Thái Bình
254	18A-478.87	Nam Định	954	17A-471.33	Thái Bình	1654	17A-483.19	Thái Bình
255	18A-482.66	Nam Định	955	17A-476.89	Thái Bình	1655	17A-483.66	Thái Bình
256	18A-482.84	Nam Định	956	17A-479.59	Thái Bình	1656	17A-486.06	Thái Bình
257	18A-486.00	Nam Định	957	17A-480.65	Thái Bình	1657	17C-212.68	Thái Bình
258	19A-682.22	Phú Thọ	958	17A-484.79	Thái Bình	1658	18A-471.66	Nam Định
259	19A-683.22	Phú Thọ	959	17A-486.00	Thái Bình	1659	18A-474.35	Nam Định
260	19A-688.79	Phú Thọ	960	17A-486.84	Thái Bình	1660	18A-474.88	Nam Định
261	19A-690.09	Phú Thọ	961	17A-489.68	Thái Bình	1661	18A-481.25	Nam Định
262	19A-695.19	Phú Thọ	962	17A-491.59	Thái Bình	1662	18A-481.36	Nam Định
263	19A-697.55	Phú Thọ	963	17C-211.88	Thái Bình	1663	18A-481.77	Nam Định
264	19A-702.95	Phú Thọ	964	18A-472.26	Nam Định	1664	18A-484.65	Nam Định
265	19A-705.99	Phú Thọ	965	18A-475.39	Nam Định	1665	18D-012.12	Nam Định
266	19C-252.22	Phú Thọ	966	18A-483.86	Nam Định	1666	18D-013.99	Nam Định
267	19C-255.69	Phú Thọ	967	18A-485.99	Nam Định	1667	19A-676.65	Phú Thọ
268	20A-815.79	Thái Nguyên	968	18B-028.99	Nam Định	1668	19A-681.18	Phú Thọ
269	20A-822.66	Thái Nguyên	969	18C-167.88	Nam Định	1669	19A-684.39	Phú Thọ
270	20A-825.25	Thái Nguyên	970	19A-672.55	Phú Thọ	1670	19A-685.16	Phú Thọ
271	20A-826.25	Thái Nguyên	971	19A-678.56	Phú Thọ	1671	19A-697.36	Phú Thọ
272	20A-827.15	Thái Nguyên	972	19A-679.00	Phú Thọ	1672	19A-706.07	Phú Thọ
273	20A-827.44	Thái Nguyên	973	19A-704.66	Phú Thọ	1673	19A-710.38	Phú Thọ
274	20A-828.59	Thái Nguyên	974	19A-706.44	Phú Thọ	1674	19A-710.68	Phú Thọ
275	20A-833.68	Thái Nguyên	975	19A-706.68	Phú Thọ	1675	19A-712.96	Phú Thọ
276	20A-836.89	Thái Nguyên	976	19A-710.28	Phú Thọ	1676	19B-026.39	Phú Thọ
277	20A-837.19	Thái Nguyên	977	19C-262.86	Phú Thọ	1677	19C-256.66	Phú Thọ
278	20A-840.83	Thái Nguyên	978	19C-262.89	Phú Thọ	1678	20A-815.69	Thái Nguyên
279	20A-842.79	Thái Nguyên	979	20A-814.99	Thái Nguyên	1679	20A-824.89	Thái Nguyên
280	20A-845.68	Thái Nguyên	980	20A-818.65	Thái Nguyên	1680	20A-826.83	Thái Nguyên
281	20A-852.85	Thái Nguyên	981	20A-819.67	Thái Nguyên	1681	20A-836.11	Thái Nguyên
282	20A-853.06	Thái Nguyên	982	20A-819.71	Thái Nguyên	1682	20A-837.06	Thái Nguyên
283	20A-853.38	Thái Nguyên	983	20A-820.35	Thái Nguyên	1683	20A-838.11	Thái Nguyên
284	20A-854.15	Thái Nguyên	984	20A-824.95	Thái Nguyên	1684	20A-838.55	Thái Nguyên

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
285	20A-860.18	Thái Nguyên	985	20A-825.99	Thái Nguyên	1685	20A-841.88	Thái Nguyên
286	20B-033.79	Thái Nguyên	986	20A-829.09	Thái Nguyên	1686	20A-848.29	Thái Nguyên
287	21A-212.12	Yên Bái	987	20A-852.96	Thái Nguyên	1687	20A-849.66	Thái Nguyên
288	21A-217.00	Yên Bái	988	20D-029.68	Thái Nguyên	1688	20A-851.99	Thái Nguyên
289	21A-219.62	Yên Bái	989	21A-212.68	Yên Bái	1689	20A-854.11	Thái Nguyên
290	21A-220.29	Yên Bái	990	21A-218.22	Yên Bái	1690	20A-855.65	Thái Nguyên
291	22A-260.83	Tuyên Quang	991	21A-218.28	Yên Bái	1691	20A-856.69	Thái Nguyên
292	22A-262.89	Tuyên Quang	992	21B-011.55	Yên Bái	1692	20B-032.66	Thái Nguyên
293	22A-267.33	Tuyên Quang	993	22A-269.11	Tuyên Quang	1693	21A-212.66	Yên Bái
294	22C-111.69	Tuyên Quang	994	23A-157.39	Hà Giang	1694	21A-217.08	Yên Bái
295	23A-156.79	Hà Giang	995	23A-158.86	Hà Giang	1695	21A-218.58	Yên Bái
296	24A-309.89	Lào Cai	996	24A-308.03	Lào Cai	1696	21A-219.66	Yên Bái
297	24A-309.96	Lào Cai	997	24A-308.08	Lào Cai	1697	22A-260.06	Tuyên Quang
298	24A-314.08	Lào Cai	998	24A-309.88	Lào Cai	1698	22A-263.25	Tuyên Quang
299	24A-315.08	Lào Cai	999	24A-313.15	Lào Cai	1699	23A-157.38	Hà Giang
300	24C-158.89	Lào Cai	1000	25A-082.29	Lai Châu	1700	23A-158.39	Hà Giang
301	25A-084.48	Lai Châu	1001	25C-056.68	Lai Châu	1701	25A-083.55	Lai Châu
302	26A-224.39	Sơn La	1002	25C-057.57	Lai Châu	1702	26A-225.39	Sơn La
303	26A-226.11	Sơn La	1003	26A-223.22	Sơn La	1703	26A-231.33	Sơn La
304	26A-227.25	Sơn La	1004	26A-224.24	Sơn La	1704	26A-231.69	Sơn La
305	26A-227.86	Sơn La	1005	26A-229.09	Sơn La	1705	26A-232.25	Sơn La
306	26A-230.89	Sơn La	1006	26A-229.65	Sơn La	1706	27A-123.06	Điện Biên
307	26A-231.99	Sơn La	1007	26A-229.86	Sơn La	1707	27A-123.65	Điện Biên
308	26D-011.66	Sơn La	1008	26C-158.89	Sơn La	1708	28A-247.39	Hòa Bình
309	27A-122.06	Điện Biên	1009	27A-122.12	Điện Biên	1709	28A-248.44	Hòa Bình
310	27A-125.16	Điện Biên	1010	27A-122.39	Điện Biên	1710	28A-253.88	Hòa Bình
311	27A-125.88	Điện Biên	1011	27A-122.55	Điện Biên	1711	28A-254.86	Hòa Bình
312	27B-011.99	Điện Biên	1012	27A-125.28	Điện Biên	1712	28B-015.99	Hòa Bình
313	27C-071.88	Điện Biên	1013	27C-073.99	Điện Biên	1713	29D-616.66	Hà Nội
314	28A-248.16	Hòa Bình	1014	28A-257.25	Hòa Bình	1714	29K-222.07	Hà Nội
315	28A-249.33	Hòa Bình	1015	28C-118.99	Hòa Bình	1715	29K-240.79	Hà Nội
316	28A-249.66	Hòa Bình	1016	29D-607.66	Hà Nội	1716	29K-242.79	Hà Nội
317	28A-249.83	Hòa Bình	1017	29D-619.99	Hà Nội	1717	29K-252.18	Hà Nội
318	28A-256.69	Hòa Bình	1018	29K-220.55	Hà Nội	1718	29K-253.55	Hà Nội
319	28C-121.12	Hòa Bình	1019	29K-224.29	Hà Nội	1719	29K-255.85	Hà Nội
320	29B-655.69	Hà Nội	1020	29K-226.44	Hà Nội	1720	29K-265.79	Hà Nội
321	29D-612.12	Hà Nội	1021	29K-241.41	Hà Nội	1721	29K-272.66	Hà Nội
322	29D-623.69	Hà Nội	1022	29K-242.77	Hà Nội	1722	29K-274.55	Hà Nội
323	29K-222.17	Hà Nội	1023	29K-248.11	Hà Nội	1723	29K-276.99	Hà Nội
324	29K-226.26	Hà Nội	1024	29K-253.25	Hà Nội	1724	29K-293.29	Hà Nội
325	29K-228.29	Hà Nội	1025	29K-255.68	Hà Nội	1725	29K-297.06	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
326	29K-233.23	Hà Nội	1026	29K-259.39	Hà Nội	1726	29K-299.90	Hà Nội
327	29K-234.44	Hà Nội	1027	29K-268.89	Hà Nội	1727	29K-302.00	Hà Nội
328	29K-236.68	Hà Nội	1028	29K-276.89	Hà Nội	1728	29K-304.86	Hà Nội
329	29K-240.41	Hà Nội	1029	29K-279.29	Hà Nội	1729	29K-305.44	Hà Nội
330	29K-242.66	Hà Nội	1030	29K-280.89	Hà Nội	1730	29K-306.60	Hà Nội
331	29K-244.39	Hà Nội	1031	29K-282.86	Hà Nội	1731	29K-309.30	Hà Nội
332	29K-244.68	Hà Nội	1032	29K-283.55	Hà Nội	1732	29K-310.88	Hà Nội
333	29K-245.68	Hà Nội	1033	29K-290.44	Hà Nội	1733	29K-312.31	Hà Nội
334	29K-247.79	Hà Nội	1034	29K-292.69	Hà Nội	1734	29K-313.86	Hà Nội
335	29K-247.88	Hà Nội	1035	29K-292.98	Hà Nội	1735	29K-313.89	Hà Nội
336	29K-258.16	Hà Nội	1036	29K-294.38	Hà Nội	1736	29K-314.22	Hà Nội
337	29K-258.88	Hà Nội	1037	29K-316.58	Hà Nội	1737	29K-319.68	Hà Nội
338	29K-263.69	Hà Nội	1038	29K-317.79	Hà Nội	1738	29K-322.06	Hà Nội
339	29K-264.89	Hà Nội	1039	29K-318.33	Hà Nội	1739	29K-324.65	Hà Nội
340	29K-268.88	Hà Nội	1040	29K-320.33	Hà Nội	1740	29K-324.89	Hà Nội
341	29K-272.22	Hà Nội	1041	29K-323.35	Hà Nội	1741	34A-857.57	Hải Dương
342	29K-272.28	Hà Nội	1042	34A-871.83	Hải Dương	1742	34A-859.85	Hải Dương
343	29K-279.18	Hà Nội	1043	34A-874.28	Hải Dương	1743	34A-861.88	Hải Dương
344	29K-286.69	Hà Nội	1044	34A-874.99	Hải Dương	1744	34A-867.19	Hải Dương
345	29K-287.08	Hà Nội	1045	34A-886.72	Hải Dương	1745	34A-868.77	Hải Dương
346	29K-287.58	Hà Nội	1046	34A-891.88	Hải Dương	1746	34A-869.44	Hải Dương
347	29K-290.88	Hà Nội	1047	34A-895.68	Hải Dương	1747	34A-870.79	Hải Dương
348	29K-291.06	Hà Nội	1048	34A-896.88	Hải Dương	1748	34A-873.39	Hải Dương
349	29K-299.29	Hà Nội	1049	34A-906.96	Hải Dương	1749	34A-879.28	Hải Dương
350	29K-301.01	Hà Nội	1050	34A-909.56	Hải Dương	1750	34A-888.59	Hải Dương
351	29K-301.89	Hà Nội	1051	34A-916.65	Hải Dương	1751	34A-894.59	Hải Dương
352	29K-314.86	Hà Nội	1052	35A-447.58	Ninh Bình	1752	34A-901.68	Hải Dương
353	29K-316.68	Hà Nội	1053	35A-448.44	Ninh Bình	1753	34A-907.22	Hải Dương
354	29K-319.26	Hà Nội	1054	35A-449.06	Ninh Bình	1754	34A-908.44	Hải Dương
355	29K-321.98	Hà Nội	1055	35A-455.16	Ninh Bình	1755	34A-912.19	Hải Dương
356	29K-325.22	Hà Nội	1056	35A-457.28	Ninh Bình	1756	34C-427.99	Hải Dương
357	34A-870.86	Hải Dương	1057	35A-458.00	Ninh Bình	1757	35A-446.18	Ninh Bình
358	34A-874.00	Hải Dương	1058	35A-461.89	Ninh Bình	1758	35A-447.29	Ninh Bình
359	34A-886.05	Hải Dương	1059	35D-012.99	Ninh Bình	1759	35A-450.11	Ninh Bình
360	34A-889.83	Hải Dương	1060	36C-515.86	Thanh Hóa	1760	35A-452.79	Ninh Bình
361	34A-893.93	Hải Dương	1061	36K-144.98	Thanh Hóa	1761	35A-462.89	Ninh Bình
362	34A-896.39	Hải Dương	1062	36K-148.66	Thanh Hóa	1762	35D-015.79	Ninh Bình
363	34A-897.98	Hải Dương	1063	36K-149.96	Thanh Hóa	1763	36C-511.22	Thanh Hóa
364	34A-903.90	Hải Dương	1064	36K-152.86	Thanh Hóa	1764	36C-519.99	Thanh Hóa
365	34A-911.00	Hải Dương	1065	36K-158.51	Thanh Hóa	1765	36K-142.55	Thanh Hóa
366	34A-914.22	Hải Dương	1066	36K-163.29	Thanh Hóa	1766	36K-142.79	Thanh Hóa

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
367	34D-036.79	Hải Dương	1067	36K-164.85	Thanh Hóa	1767	36K-144.14	Thanh Hóa
368	34D-037.99	Hải Dương	1068	36K-165.39	Thanh Hóa	1768	36K-153.68	Thanh Hóa
369	35A-444.26	Ninh Bình	1069	36K-174.47	Thanh Hóa	1769	36K-155.77	Thanh Hóa
370	35A-445.29	Ninh Bình	1070	36K-175.58	Thanh Hóa	1770	36K-155.98	Thanh Hóa
371	35A-455.11	Ninh Bình	1071	36K-178.06	Thanh Hóa	1771	36K-156.77	Thanh Hóa
372	35A-460.46	Ninh Bình	1072	36K-197.89	Thanh Hóa	1772	36K-167.87	Thanh Hóa
373	36C-518.68	Thanh Hóa	1073	36K-197.92	Thanh Hóa	1773	36K-168.22	Thanh Hóa
374	36K-155.33	Thanh Hóa	1074	36K-201.89	Thanh Hóa	1774	36K-171.66	Thanh Hóa
375	36K-155.59	Thanh Hóa	1075	36K-212.89	Thanh Hóa	1775	36K-172.36	Thanh Hóa
376	36K-158.68	Thanh Hóa	1076	36K-214.88	Thanh Hóa	1776	36K-173.29	Thanh Hóa
377	36K-162.19	Thanh Hóa	1077	36K-221.28	Thanh Hóa	1777	36K-177.09	Thanh Hóa
378	36K-164.68	Thanh Hóa	1078	36K-223.08	Thanh Hóa	1778	36K-179.25	Thanh Hóa
379	36K-169.79	Thanh Hóa	1079	37K-392.93	Nghệ An	1779	36K-179.85	Thanh Hóa
380	36K-173.89	Thanh Hóa	1080	37K-395.99	Nghệ An	1780	36K-180.44	Thanh Hóa
381	36K-175.44	Thanh Hóa	1081	37K-396.95	Nghệ An	1781	36K-182.77	Thanh Hóa
382	36K-189.15	Thanh Hóa	1082	37K-401.40	Nghệ An	1782	36K-189.66	Thanh Hóa
383	36K-190.88	Thanh Hóa	1083	37K-403.06	Nghệ An	1783	36K-189.77	Thanh Hóa
384	36K-195.36	Thanh Hóa	1084	37K-403.22	Nghệ An	1784	36K-198.64	Thanh Hóa
385	36K-196.15	Thanh Hóa	1085	37K-410.22	Nghệ An	1785	36K-198.79	Thanh Hóa
386	36K-202.33	Thanh Hóa	1086	37K-417.14	Nghệ An	1786	36K-199.21	Thanh Hóa
387	36K-205.66	Thanh Hóa	1087	37K-417.56	Nghệ An	1787	36K-200.66	Thanh Hóa
388	36K-206.68	Thanh Hóa	1088	37K-431.68	Nghệ An	1788	36K-207.15	Thanh Hóa
389	36K-210.01	Thanh Hóa	1089	37K-433.99	Nghệ An	1789	36K-212.56	Thanh Hóa
390	36K-213.11	Thanh Hóa	1090	37K-437.35	Nghệ An	1790	36K-218.81	Thanh Hóa
391	36K-219.94	Thanh Hóa	1091	37K-442.43	Nghệ An	1791	36K-219.72	Thanh Hóa
392	37K-388.00	Nghệ An	1092	37K-442.44	Nghệ An	1792	36K-219.78	Thanh Hóa
393	37K-392.58	Nghệ An	1093	37K-444.02	Nghệ An	1793	36K-221.69	Thanh Hóa
394	37K-397.44	Nghệ An	1094	37K-457.26	Nghệ An	1794	37C-557.57	Nghệ An
395	37K-406.22	Nghệ An	1095	37K-459.68	Nghệ An	1795	37K-387.86	Nghệ An
396	37K-408.66	Nghệ An	1096	37K-470.55	Nghệ An	1796	37K-388.11	Nghệ An
397	37K-409.22	Nghệ An	1097	37K-472.47	Nghệ An	1797	37K-393.36	Nghệ An
398	37K-415.41	Nghệ An	1098	37K-472.66	Nghệ An	1798	37K-393.44	Nghệ An
399	37K-416.33	Nghệ An	1099	37K-474.74	Nghệ An	1799	37K-393.92	Nghệ An
400	37K-417.00	Nghệ An	1100	38A-640.65	Hà Tĩnh	1800	37K-402.68	Nghệ An
401	37K-419.67	Nghệ An	1101	38A-641.39	Hà Tĩnh	1801	37K-411.14	Nghệ An
402	37K-428.59	Nghệ An	1102	38A-646.11	Hà Tĩnh	1802	37K-414.15	Nghệ An
403	37K-441.77	Nghệ An	1103	38A-646.77	Hà Tĩnh	1803	37K-415.39	Nghệ An
404	37K-447.35	Nghệ An	1104	38A-646.95	Hà Tĩnh	1804	37K-416.55	Nghệ An
405	37K-455.99	Nghệ An	1105	38A-646.98	Hà Tĩnh	1805	37K-420.29	Nghệ An
406	37K-456.45	Nghệ An	1106	38A-649.95	Hà Tĩnh	1806	37K-421.69	Nghệ An
407	37K-464.64	Nghệ An	1107	38A-651.51	Hà Tĩnh	1807	37K-423.09	Nghệ An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
408	37K-474.39	Nghệ An	1108	38A-654.59	Hà Tĩnh	1808	37K-423.89	Nghệ An
409	37K-475.89	Nghệ An	1109	38A-656.65	Hà Tĩnh	1809	37K-425.79	Nghệ An
410	37K-477.11	Nghệ An	1110	38A-665.65	Hà Tĩnh	1810	37K-434.58	Nghệ An
411	37K-477.88	Nghệ An	1111	38A-666.14	Hà Tĩnh	1811	37K-443.69	Nghệ An
412	38A-641.96	Hà Tĩnh	1112	38A-671.86	Hà Tĩnh	1812	37K-447.79	Nghệ An
413	38A-644.64	Hà Tĩnh	1113	38A-678.05	Hà Tĩnh	1813	37K-448.48	Nghệ An
414	38A-650.00	Hà Tĩnh	1114	38A-678.31	Hà Tĩnh	1814	37K-450.83	Nghệ An
415	38A-657.35	Hà Tĩnh	1115	38A-678.41	Hà Tĩnh	1815	37K-450.89	Nghệ An
416	38A-661.88	Hà Tĩnh	1116	38B-019.86	Hà Tĩnh	1816	37K-452.89	Nghệ An
417	38A-665.59	Hà Tĩnh	1117	38C-232.88	Hà Tĩnh	1817	37K-461.61	Nghệ An
418	38B-019.39	Hà Tĩnh	1118	38C-235.79	Hà Tĩnh	1818	37K-462.66	Nghệ An
419	38B-021.68	Hà Tĩnh	1119	43A-903.00	Đà Nẵng	1819	37K-463.22	Nghệ An
420	38C-229.92	Hà Tĩnh	1120	43A-907.08	Đà Nẵng	1820	37K-469.66	Nghệ An
421	38C-232.86	Hà Tĩnh	1121	43A-911.25	Đà Nẵng	1821	37K-471.38	Nghệ An
422	43A-902.44	Đà Nẵng	1122	43A-915.26	Đà Nẵng	1822	37K-472.74	Nghệ An
423	43A-903.55	Đà Nẵng	1123	43A-917.69	Đà Nẵng	1823	37K-479.28	Nghệ An
424	43A-910.99	Đà Nẵng	1124	43A-918.19	Đà Nẵng	1824	38A-640.09	Hà Tĩnh
425	43A-913.28	Đà Nẵng	1125	43A-927.22	Đà Nẵng	1825	38A-646.39	Hà Tĩnh
426	43A-913.96	Đà Nẵng	1126	43A-928.79	Đà Nẵng	1826	38A-647.83	Hà Tĩnh
427	43A-915.16	Đà Nẵng	1127	43A-940.41	Đà Nẵng	1827	38A-648.46	Hà Tĩnh
428	43A-915.28	Đà Nẵng	1128	43C-313.88	Đà Nẵng	1828	38A-650.66	Hà Tĩnh
429	43A-919.74	Đà Nẵng	1129	47A-762.33	Đắk Lắk	1829	38A-651.15	Hà Tĩnh
430	43A-919.88	Đà Nẵng	1130	47A-765.99	Đắk Lắk	1830	38A-652.69	Hà Tĩnh
431	43A-926.98	Đà Nẵng	1131	47A-773.00	Đắk Lắk	1831	38A-653.68	Hà Tĩnh
432	43A-928.99	Đà Nẵng	1132	47A-774.44	Đắk Lắk	1832	38A-653.79	Hà Tĩnh
433	43A-931.29	Đà Nẵng	1133	47A-775.00	Đắk Lắk	1833	38A-655.19	Hà Tĩnh
434	43A-931.77	Đà Nẵng	1134	47A-775.86	Đắk Lắk	1834	38A-677.65	Hà Tĩnh
435	43A-936.25	Đà Nẵng	1135	47A-776.99	Đắk Lắk	1835	38C-233.55	Hà Tĩnh
436	43A-939.55	Đà Nẵng	1136	47A-777.56	Đắk Lắk	1836	38C-237.39	Hà Tĩnh
437	43A-939.85	Đà Nẵng	1137	47A-777.70	Đắk Lắk	1837	43A-899.28	Đà Nẵng
438	43A-939.86	Đà Nẵng	1138	47A-777.85	Đắk Lắk	1838	43A-908.77	Đà Nẵng
439	47A-766.76	Đắk Lắk	1139	47A-784.36	Đắk Lắk	1839	43A-923.33	Đà Nẵng
440	47A-769.97	Đắk Lắk	1140	47A-786.77	Đắk Lắk	1840	43A-927.58	Đà Nẵng
441	47A-774.55	Đắk Lắk	1141	47A-788.22	Đắk Lắk	1841	43A-928.69	Đà Nẵng
442	47A-786.15	Đắk Lắk	1142	47A-791.58	Đắk Lắk	1842	43A-931.79	Đà Nẵng
443	47A-787.33	Đắk Lắk	1143	47A-794.79	Đắk Lắk	1843	43A-932.89	Đà Nẵng
444	47A-787.69	Đắk Lắk	1144	47A-806.79	Đắk Lắk	1844	43A-941.42	Đà Nẵng
445	47A-790.33	Đắk Lắk	1145	47C-377.66	Đắk Lắk	1845	43A-941.68	Đà Nẵng
446	47A-793.66	Đắk Lắk	1146	47C-393.39	Đắk Lắk	1846	47A-762.98	Đắk Lắk
447	47A-797.44	Đắk Lắk	1147	47D-017.99	Đắk Lắk	1847	47A-769.89	Đắk Lắk
448	47A-803.86	Đắk Lắk	1148	48A-239.32	Đắk Nông	1848	47A-771.36	Đắk Lắk

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
449	47A-804.68	Đắk Lắk	1149	48A-243.88	Đắk Nông	1849	47A-772.96	Đắk Lắk
450	47A-809.79	Đắk Lắk	1150	48C-107.68	Đắk Nông	1850	47A-777.48	Đắk Lắk
451	47C-381.68	Đắk Lắk	1151	48C-107.88	Đắk Nông	1851	47A-781.78	Đắk Lắk
452	47C-382.79	Đắk Lắk	1152	49A-724.83	Lâm Đồng	1852	47A-783.33	Đắk Lắk
453	47D-015.39	Đắk Lắk	1153	49A-730.79	Lâm Đồng	1853	47A-788.69	Đắk Lắk
454	48A-236.63	Đắk Nông	1154	49A-739.37	Lâm Đồng	1854	47A-790.55	Đắk Lắk
455	48A-236.69	Đắk Nông	1155	49A-743.00	Lâm Đồng	1855	47A-805.44	Đắk Lắk
456	48A-237.99	Đắk Nông	1156	49D-012.68	Lâm Đồng	1856	47A-807.79	Đắk Lắk
457	48A-239.89	Đắk Nông	1157	51B-602.86	Hồ Chí Minh	1857	47A-810.96	Đắk Lắk
458	48C-108.86	Đắk Nông	1158	51D-855.68	Hồ Chí Minh	1858	47C-376.79	Đắk Lắk
459	48C-111.39	Đắk Nông	1159	51D-861.39	Hồ Chí Minh	1859	48C-113.13	Đắk Nông
460	49A-713.08	Lâm Đồng	1160	51D-863.89	Hồ Chí Minh	1860	49A-710.35	Lâm Đồng
461	49A-723.33	Lâm Đồng	1161	51E-337.39	Hồ Chí Minh	1861	49A-719.69	Lâm Đồng
462	49A-724.25	Lâm Đồng	1162	51M-010.44	Hồ Chí Minh	1862	49A-723.36	Lâm Đồng
463	49A-726.35	Lâm Đồng	1163	51M-011.88	Hồ Chí Minh	1863	49A-723.69	Lâm Đồng
464	49A-727.36	Lâm Đồng	1164	51M-013.01	Hồ Chí Minh	1864	49A-745.47	Lâm Đồng
465	49A-728.83	Lâm Đồng	1165	51M-014.77	Hồ Chí Minh	1865	49C-369.86	Lâm Đồng
466	49A-731.97	Lâm Đồng	1166	51M-015.33	Hồ Chí Minh	1866	51D-836.66	Hồ Chí Minh
467	49A-737.83	Lâm Đồng	1167	51M-018.25	Hồ Chí Minh	1867	51D-836.69	Hồ Chí Minh
468	49C-381.86	Lâm Đồng	1168	51M-020.99	Hồ Chí Minh	1868	51D-838.69	Hồ Chí Minh
469	51D-826.89	Hồ Chí Minh	1169	51M-022.20	Hồ Chí Minh	1869	51D-856.39	Hồ Chí Minh
470	51D-836.79	Hồ Chí Minh	1170	51M-025.16	Hồ Chí Minh	1870	51D-872.39	Hồ Chí Minh
471	51D-838.88	Hồ Chí Minh	1171	51M-027.39	Hồ Chí Minh	1871	51D-882.66	Hồ Chí Minh
472	51D-852.89	Hồ Chí Minh	1172	51M-028.99	Hồ Chí Minh	1872	51E-322.69	Hồ Chí Minh
473	51D-858.99	Hồ Chí Minh	1173	51M-034.18	Hồ Chí Minh	1873	51E-335.39	Hồ Chí Minh
474	51D-859.99	Hồ Chí Minh	1174	51M-036.55	Hồ Chí Minh	1874	51E-336.68	Hồ Chí Minh
475	51D-888.39	Hồ Chí Minh	1175	51M-037.55	Hồ Chí Minh	1875	51M-009.06	Hồ Chí Minh
476	51E-327.99	Hồ Chí Minh	1176	51M-042.86	Hồ Chí Minh	1876	51M-014.86	Hồ Chí Minh
477	51M-014.10	Hồ Chí Minh	1177	60C-732.89	Đồng Nai	1877	51M-023.00	Hồ Chí Minh
478	51M-017.79	Hồ Chí Minh	1178	60C-733.69	Đồng Nai	1878	51M-026.33	Hồ Chí Minh
479	51M-024.68	Hồ Chí Minh	1179	60K-546.06	Đồng Nai	1879	51M-028.28	Hồ Chí Minh
480	51M-025.99	Hồ Chí Minh	1180	60K-546.39	Đồng Nai	1880	51M-033.77	Hồ Chí Minh
481	51M-034.30	Hồ Chí Minh	1181	60K-547.66	Đồng Nai	1881	51M-037.39	Hồ Chí Minh
482	51M-035.68	Hồ Chí Minh	1182	60K-553.18	Đồng Nai	1882	51M-047.11	Hồ Chí Minh
483	51M-037.38	Hồ Chí Minh	1183	60K-556.25	Đồng Nai	1883	51M-049.09	Hồ Chí Minh
484	51M-043.95	Hồ Chí Minh	1184	60K-562.56	Đồng Nai	1884	60C-731.13	Đồng Nai
485	51M-048.88	Hồ Chí Minh	1185	60K-566.44	Đồng Nai	1885	60C-733.79	Đồng Nai
486	60C-732.68	Đồng Nai	1186	60K-568.11	Đồng Nai	1886	60K-544.88	Đồng Nai
487	60K-547.89	Đồng Nai	1187	60K-568.77	Đồng Nai	1887	60K-545.89	Đồng Nai
488	60K-553.35	Đồng Nai	1188	60K-572.66	Đồng Nai	1888	60K-547.54	Đồng Nai
489	60K-553.55	Đồng Nai	1189	60K-575.76	Đồng Nai	1889	60K-553.68	Đồng Nai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
490	60K-578.33	Đồng Nai	1190	60K-577.44	Đồng Nai	1890	60K-554.11	Đồng Nai
491	60K-580.08	Đồng Nai	1191	60K-577.88	Đồng Nai	1891	60K-556.00	Đồng Nai
492	60K-582.85	Đồng Nai	1192	60K-584.28	Đồng Nai	1892	60K-561.65	Đồng Nai
493	60K-585.18	Đồng Nai	1193	60K-590.19	Đồng Nai	1893	60K-561.79	Đồng Nai
494	60K-586.55	Đồng Nai	1194	60K-592.29	Đồng Nai	1894	60K-564.56	Đồng Nai
495	60K-594.68	Đồng Nai	1195	60K-596.55	Đồng Nai	1895	60K-567.35	Đồng Nai
496	60K-596.33	Đồng Nai	1196	60K-600.86	Đồng Nai	1896	60K-574.77	Đồng Nai
497	60K-600.44	Đồng Nai	1197	60K-602.39	Đồng Nai	1897	60K-576.33	Đồng Nai
498	60K-611.86	Đồng Nai	1198	60K-604.05	Đồng Nai	1898	60K-579.06	Đồng Nai
499	61C-588.22	Bình Dương	1199	60K-608.08	Đồng Nai	1899	60K-580.66	Đồng Nai
500	61C-598.99	Bình Dương	1200	60K-608.09	Đồng Nai	1900	60K-587.11	Đồng Nai
501	61C-609.86	Bình Dương	1201	60K-615.68	Đồng Nai	1901	60K-587.89	Đồng Nai
502	61K-444.38	Bình Dương	1202	60K-616.44	Đồng Nai	1902	60K-589.39	Đồng Nai
503	61K-446.11	Bình Dương	1203	61C-591.79	Bình Dương	1903	60K-592.55	Đồng Nai
504	61K-446.36	Bình Dương	1204	61C-592.79	Bình Dương	1904	60K-594.33	Đồng Nai
505	61K-447.35	Bình Dương	1205	61C-593.99	Bình Dương	1905	60K-595.88	Đồng Nai
506	61K-452.16	Bình Dương	1206	61C-597.97	Bình Dương	1906	60K-604.33	Đồng Nai
507	61K-454.55	Bình Dương	1207	61C-608.68	Bình Dương	1907	60K-607.55	Đồng Nai
508	61K-456.26	Bình Dương	1208	61K-444.27	Bình Dương	1908	60K-610.01	Đồng Nai
509	61K-456.39	Bình Dương	1209	61K-444.35	Bình Dương	1909	60K-615.11	Đồng Nai
510	61K-457.54	Bình Dương	1210	61K-445.08	Bình Dương	1910	61K-445.39	Bình Dương
511	61K-462.89	Bình Dương	1211	61K-445.88	Bình Dương	1911	61K-448.84	Bình Dương
512	61K-467.86	Bình Dương	1212	61K-454.99	Bình Dương	1912	61K-456.16	Bình Dương
513	61K-479.15	Bình Dương	1213	61K-455.95	Bình Dương	1913	61K-457.98	Bình Dương
514	61K-481.66	Bình Dương	1214	61K-457.86	Bình Dương	1914	61K-458.26	Bình Dương
515	61K-484.48	Bình Dương	1215	61K-464.66	Bình Dương	1915	61K-465.26	Bình Dương
516	61K-485.25	Bình Dương	1216	61K-465.85	Bình Dương	1916	61K-466.08	Bình Dương
517	61K-502.55	Bình Dương	1217	61K-468.38	Bình Dương	1917	61K-471.35	Bình Dương
518	61K-502.59	Bình Dương	1218	61K-470.29	Bình Dương	1918	61K-474.98	Bình Dương
519	61K-506.44	Bình Dương	1219	61K-479.44	Bình Dương	1919	61K-475.79	Bình Dương
520	61K-507.95	Bình Dương	1220	61K-482.44	Bình Dương	1920	61K-478.39	Bình Dương
521	61K-510.68	Bình Dương	1221	61K-483.36	Bình Dương	1921	61K-482.86	Bình Dương
522	61K-511.56	Bình Dương	1222	61K-484.09	Bình Dương	1922	61K-484.85	Bình Dương
523	61K-513.68	Bình Dương	1223	61K-489.95	Bình Dương	1923	61K-485.22	Bình Dương
524	61K-517.89	Bình Dương	1224	61K-490.11	Bình Dương	1924	61K-487.66	Bình Dương
525	61K-518.68	Bình Dương	1225	61K-499.19	Bình Dương	1925	61K-492.44	Bình Dương
526	62A-455.11	Long An	1226	61K-499.77	Bình Dương	1926	61K-493.39	Bình Dương
527	62A-459.96	Long An	1227	61K-501.44	Bình Dương	1927	61K-495.18	Bình Dương
528	62A-462.88	Long An	1228	61K-504.96	Bình Dương	1928	61K-497.55	Bình Dương
529	62A-467.99	Long An	1229	61K-509.77	Bình Dương	1929	61K-503.77	Bình Dương
530	62C-212.79	Long An	1230	61K-510.51	Bình Dương	1930	61K-509.89	Bình Dương

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
531	62D-013.89	Long An	1231	61K-516.66	Bình Dương	1931	61K-511.19	Bình Dương
532	63A-307.00	Tiền Giang	1232	62A-459.00	Long An	1932	61K-511.77	Bình Dương
533	63A-315.33	Tiền Giang	1233	62A-459.54	Long An	1933	61K-512.79	Bình Dương
534	63A-317.19	Tiền Giang	1234	62A-459.55	Long An	1934	62A-461.61	Long An
535	63A-319.86	Tiền Giang	1235	62A-466.55	Long An	1935	62A-465.77	Long An
536	63A-319.88	Tiền Giang	1236	62A-469.55	Long An	1936	62B-028.88	Long An
537	63C-222.39	Tiền Giang	1237	63A-309.89	Tiền Giang	1937	62B-029.39	Long An
538	64A-197.70	Vĩnh Long	1238	63A-318.25	Tiền Giang	1938	62B-029.92	Long An
539	64A-199.83	Vĩnh Long	1239	63A-321.00	Tiền Giang	1939	63A-314.19	Tiền Giang
540	64A-203.00	Vĩnh Long	1240	63A-323.08	Tiền Giang	1940	63A-319.96	Tiền Giang
541	65A-492.33	Cần Thơ	1241	64A-196.06	Vĩnh Long	1941	63A-320.02	Tiền Giang
542	65A-496.56	Cần Thơ	1242	64A-199.39	Vĩnh Long	1942	63A-322.79	Tiền Giang
543	65A-500.86	Cần Thơ	1243	64A-200.39	Vĩnh Long	1943	64A-197.17	Vĩnh Long
544	65A-503.25	Cần Thơ	1244	64A-200.68	Vĩnh Long	1944	64A-199.32	Vĩnh Long
545	65A-514.11	Cần Thơ	1245	65A-501.10	Cần Thơ	1945	65A-491.89	Cần Thơ
546	65A-515.11	Cần Thơ	1246	65A-501.38	Cần Thơ	1946	65A-512.28	Cần Thơ
547	65C-237.37	Cần Thơ	1247	65A-502.68	Cần Thơ	1947	66A-289.18	Đồng Tháp
548	66A-292.00	Đồng Tháp	1248	65A-506.86	Cần Thơ	1948	66A-291.00	Đồng Tháp
549	66A-294.88	Đồng Tháp	1249	65C-235.89	Cần Thơ	1949	66A-291.88	Đồng Tháp
550	66A-299.64	Đồng Tháp	1250	66A-294.69	Đồng Tháp	1950	66A-299.56	Đồng Tháp
551	66A-300.11	Đồng Tháp	1251	66C-182.28	Đồng Tháp	1951	66A-301.03	Đồng Tháp
552	66A-300.77	Đồng Tháp	1252	67A-320.26	An Giang	1952	67A-320.39	An Giang
553	66B-022.79	Đồng Tháp	1253	67A-327.86	An Giang	1953	67B-027.99	An Giang
554	67A-315.44	An Giang	1254	67B-029.69	An Giang	1954	68A-361.11	Kiên Giang
555	67A-315.88	An Giang	1255	68A-358.00	Kiên Giang	1955	68B-033.68	Kiên Giang
556	67A-317.83	An Giang	1256	68A-360.11	Kiên Giang	1956	69A-166.59	Cà Mau
557	67A-319.88	An Giang	1257	68A-360.89	Kiên Giang	1957	69B-012.68	Cà Mau
558	67A-321.23	An Giang	1258	68B-031.89	Kiên Giang	1958	70A-556.99	Tây Ninh
559	67A-326.33	An Giang	1259	69A-167.76	Cà Mau	1959	70A-558.08	Tây Ninh
560	67B-029.88	An Giang	1260	69A-168.26	Cà Mau	1960	70A-563.69	Tây Ninh
561	68A-356.99	Kiên Giang	1261	70A-563.66	Tây Ninh	1961	70A-569.55	Tây Ninh
562	68A-358.69	Kiên Giang	1262	70A-564.06	Tây Ninh	1962	70A-571.89	Tây Ninh
563	68A-360.83	Kiên Giang	1263	70A-564.89	Tây Ninh	1963	70A-575.99	Tây Ninh
564	68A-364.77	Kiên Giang	1264	70A-568.36	Tây Ninh	1964	70A-576.88	Tây Ninh
565	69A-166.60	Cà Mau	1265	70A-569.16	Tây Ninh	1965	71A-204.22	Bến Tre
566	69A-167.18	Cà Mau	1266	70A-570.70	Tây Ninh	1966	71A-207.70	Bến Tre
567	70A-557.19	Tây Ninh	1267	70A-571.75	Tây Ninh	1967	71C-132.86	Bến Tre
568	70A-562.65	Tây Ninh	1268	70A-581.79	Tây Ninh	1968	72A-805.15	Bà Rịa - Vũng Tàu
569	70A-564.66	Tây Ninh	1269	71A-204.00	Bến Tre	1969	72A-810.95	Bà Rịa - Vũng Tàu
570	70A-570.26	Tây Ninh	1270	72A-812.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	1970	72A-812.69	Bà Rịa - Vũng Tàu
571	70A-572.39	Tây Ninh	1271	72A-819.74	Bà Rịa - Vũng Tàu	1971	72A-814.96	Bà Rịa - Vũng Tàu

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
572	70A-576.86	Tây Ninh	1272	72A-832.77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1972	72A-815.44	Bà Rịa - Vũng Tàu
573	70A-581.58	Tây Ninh	1273	72A-832.95	Bà Rịa - Vũng Tàu	1973	72A-819.70	Bà Rịa - Vũng Tàu
574	71A-203.55	Bến Tre	1274	73A-356.65	Quảng Bình	1974	72A-831.83	Bà Rịa - Vũng Tàu
575	71A-205.25	Bến Tre	1275	73A-357.22	Quảng Bình	1975	72C-238.39	Bà Rịa - Vũng Tàu
576	72A-813.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1276	73A-361.22	Quảng Bình	1976	73A-356.53	Quảng Bình
577	72A-817.09	Bà Rịa - Vũng Tàu	1277	73A-365.69	Quảng Bình	1977	73A-362.77	Quảng Bình
578	72A-818.85	Bà Rịa - Vũng Tàu	1278	73A-368.22	Quảng Bình	1978	73A-363.64	Quảng Bình
579	72A-821.98	Bà Rịa - Vũng Tàu	1279	73A-368.63	Quảng Bình	1979	73A-366.83	Quảng Bình
580	72A-822.96	Bà Rịa - Vũng Tàu	1280	74A-276.69	Quảng Trị	1980	73A-367.87	Quảng Bình
581	72A-827.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	1281	74C-135.55	Quảng Trị	1981	73C-187.89	Quảng Bình
582	72A-828.16	Bà Rịa - Vũng Tàu	1282	75A-374.00	Thừa Thiên Huế	1982	73C-188.79	Quảng Bình
583	72A-829.28	Bà Rịa - Vũng Tàu	1283	75A-376.38	Thừa Thiên Huế	1983	74A-269.66	Quảng Trị
584	72A-829.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1284	75A-376.68	Thừa Thiên Huế	1984	74A-269.68	Quảng Trị
585	72A-832.25	Bà Rịa - Vũng Tàu	1285	75A-377.35	Thừa Thiên Huế	1985	74A-272.08	Quảng Trị
586	72A-833.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	1286	75A-378.79	Thừa Thiên Huế	1986	75A-373.33	Thừa Thiên Huế
587	72A-839.16	Bà Rịa - Vũng Tàu	1287	75A-383.89	Thừa Thiên Huế	1987	75B-026.69	Thừa Thiên Huế
588	73A-357.55	Quảng Bình	1288	76A-313.26	Quảng Ngãi	1988	76A-312.83	Quảng Ngãi
589	73A-365.88	Quảng Bình	1289	76A-315.77	Quảng Ngãi	1989	76A-319.00	Quảng Ngãi
590	73A-365.96	Quảng Bình	1290	76A-317.18	Quảng Ngãi	1990	76A-320.36	Quảng Ngãi
591	73A-366.09	Quảng Bình	1291	76A-319.31	Quảng Ngãi	1991	76D-011.33	Quảng Ngãi
592	73A-368.66	Quảng Bình	1292	77A-341.89	Bình Định	1992	77A-344.66	Bình Định
593	73C-186.39	Quảng Bình	1293	77A-344.25	Bình Định	1993	77A-345.88	Bình Định
594	74A-271.55	Quảng Trị	1294	77A-346.00	Bình Định	1994	77A-346.34	Bình Định
595	74D-008.88	Quảng Trị	1295	77A-353.35	Bình Định	1995	77A-352.55	Bình Định
596	75A-371.71	Thừa Thiên Huế	1296	77A-354.69	Bình Định	1996	77A-355.59	Bình Định
597	75A-373.68	Thừa Thiên Huế	1297	77B-036.66	Bình Định	1997	78A-208.02	Phú Yên
598	75A-375.57	Thừa Thiên Huế	1298	78A-212.39	Phú Yên	1998	78A-211.28	Phú Yên
599	75A-376.35	Thừa Thiên Huế	1299	78A-212.58	Phú Yên	1999	78A-212.89	Phú Yên
600	75A-377.89	Thừa Thiên Huế	1300	78A-213.68	Phú Yên	2000	78B-017.79	Phú Yên
601	75A-383.55	Thừa Thiên Huế	1301	78B-016.69	Phú Yên	2001	78C-123.79	Phú Yên
602	75A-383.98	Thừa Thiên Huế	1302	79A-549.77	Khánh Hòa	2002	79A-542.86	Khánh Hòa
603	75A-384.68	Thừa Thiên Huế	1303	79A-550.44	Khánh Hòa	2003	79A-560.36	Khánh Hòa
604	75C-155.77	Thừa Thiên Huế	1304	79A-551.18	Khánh Hòa	2004	79A-562.56	Khánh Hòa
605	76A-314.69	Quảng Ngãi	1305	79A-554.83	Khánh Hòa	2005	81A-427.16	Gia Lai
606	76A-318.81	Quảng Ngãi	1306	79A-568.56	Khánh Hòa	2006	81A-427.55	Gia Lai
607	77A-346.77	Bình Định	1307	79C-222.58	Khánh Hòa	2007	81A-433.68	Gia Lai
608	77A-347.88	Bình Định	1308	79C-222.89	Khánh Hòa	2008	81A-439.97	Gia Lai
609	78A-206.89	Phú Yên	1309	81A-443.09	Gia Lai	2009	81A-443.44	Gia Lai
610	78A-208.44	Phú Yên	1310	81A-444.38	Gia Lai	2010	81A-444.45	Gia Lai
611	78A-215.44	Phú Yên	1311	81A-447.85	Gia Lai	2011	81A-448.55	Gia Lai
612	79A-543.88	Khánh Hòa	1312	81A-452.22	Gia Lai	2012	81A-452.52	Gia Lai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
613	79A-548.22	Khánh Hòa	1313	81C-278.39	Gia Lai	2013	81B-027.79	Gia Lai
614	79A-553.11	Khánh Hòa	1314	82A-151.44	Kon Tum	2014	81C-271.66	Gia Lai
615	79A-562.65	Khánh Hòa	1315	82A-157.66	Kon Tum	2015	81C-281.99	Gia Lai
616	79A-562.66	Khánh Hòa	1316	82B-017.88	Kon Tum	2016	81D-012.89	Gia Lai
617	79A-568.09	Khánh Hòa	1317	82C-092.89	Kon Tum	2017	82A-153.11	Kon Tum
618	81A-430.43	Gia Lai	1318	83A-186.44	Sóc Trăng	2018	82B-018.79	Kon Tum
619	81A-443.55	Gia Lai	1319	83A-188.63	Sóc Trăng	2019	82C-093.39	Kon Tum
620	81A-443.85	Gia Lai	1320	84A-144.41	Trà Vinh	2020	83A-188.16	Sóc Trăng
621	81A-449.95	Gia Lai	1321	84B-016.89	Trà Vinh	2021	83A-191.33	Sóc Trăng
622	81C-270.07	Gia Lai	1322	85C-082.99	Ninh Thuận	2022	83B-022.79	Sóc Trăng
623	81C-276.69	Gia Lai	1323	86A-317.29	Bình Thuận	2023	84A-145.33	Trà Vinh
624	82A-153.79	Kon Tum	1324	86A-318.39	Bình Thuận	2024	84C-121.99	Trà Vinh
625	82A-156.33	Kon Tum	1325	86B-022.77	Bình Thuận	2025	85A-141.33	Ninh Thuận
626	82A-156.44	Kon Tum	1326	88A-745.11	Vĩnh Phúc	2026	85A-144.68	Ninh Thuận
627	82A-157.19	Kon Tum	1327	88A-746.19	Vĩnh Phúc	2027	85A-144.89	Ninh Thuận
628	82A-157.88	Kon Tum	1328	88A-749.15	Vĩnh Phúc	2028	86A-318.44	Bình Thuận
629	83A-192.11	Sóc Trăng	1329	88A-751.22	Vĩnh Phúc	2029	86A-318.81	Bình Thuận
630	84C-121.69	Trà Vinh	1330	88A-757.38	Vĩnh Phúc	2030	86A-319.92	Bình Thuận
631	85A-144.00	Ninh Thuận	1331	88A-759.89	Vĩnh Phúc	2031	86C-207.99	Bình Thuận
632	85A-144.69	Ninh Thuận	1332	88A-760.76	Vĩnh Phúc	2032	88A-742.89	Vĩnh Phúc
633	85C-082.86	Ninh Thuận	1333	88A-761.28	Vĩnh Phúc	2033	88A-745.99	Vĩnh Phúc
634	86A-311.33	Bình Thuận	1334	88A-764.77	Vĩnh Phúc	2034	88A-746.22	Vĩnh Phúc
635	88A-744.88	Vĩnh Phúc	1335	88A-765.08	Vĩnh Phúc	2035	88A-746.85	Vĩnh Phúc
636	88A-748.58	Vĩnh Phúc	1336	88A-768.81	Vĩnh Phúc	2036	88A-748.49	Vĩnh Phúc
637	88A-753.55	Vĩnh Phúc	1337	88A-772.06	Vĩnh Phúc	2037	88A-750.57	Vĩnh Phúc
638	88A-755.39	Vĩnh Phúc	1338	88A-772.28	Vĩnh Phúc	2038	88A-752.55	Vĩnh Phúc
639	88A-760.96	Vĩnh Phúc	1339	88A-772.73	Vĩnh Phúc	2039	88A-763.36	Vĩnh Phúc
640	88A-761.79	Vĩnh Phúc	1340	88A-776.39	Vĩnh Phúc	2040	88A-770.69	Vĩnh Phúc
641	88A-771.66	Vĩnh Phúc	1341	88A-777.03	Vĩnh Phúc	2041	88A-771.22	Vĩnh Phúc
642	88A-772.29	Vĩnh Phúc	1342	88A-782.00	Vĩnh Phúc	2042	88A-771.95	Vĩnh Phúc
643	88A-772.69	Vĩnh Phúc	1343	88A-782.78	Vĩnh Phúc	2043	88C-297.69	Vĩnh Phúc
644	88A-773.38	Vĩnh Phúc	1344	88A-783.15	Vĩnh Phúc	2044	88C-298.86	Vĩnh Phúc
645	88A-774.69	Vĩnh Phúc	1345	88A-783.83	Vĩnh Phúc	2045	88C-302.99	Vĩnh Phúc
646	88A-784.55	Vĩnh Phúc	1346	88A-784.29	Vĩnh Phúc	2046	89A-498.44	Hưng Yên
647	88A-785.19	Vĩnh Phúc	1347	88A-785.59	Vĩnh Phúc	2047	89A-498.79	Hưng Yên
648	89A-499.44	Hưng Yên	1348	89A-498.00	Hưng Yên	2048	89A-500.99	Hưng Yên
649	89A-509.66	Hưng Yên	1349	89A-504.15	Hưng Yên	2049	89A-503.55	Hưng Yên
650	89A-515.66	Hưng Yên	1350	89A-512.15	Hưng Yên	2050	89A-503.89	Hưng Yên
651	89A-522.55	Hưng Yên	1351	89A-523.44	Hưng Yên	2051	89A-511.12	Hưng Yên
652	89A-522.98	Hưng Yên	1352	89A-524.38	Hưng Yên	2052	89A-515.33	Hưng Yên
653	89A-524.66	Hưng Yên	1353	89A-531.35	Hưng Yên	2053	89A-519.36	Hưng Yên

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
654	89A-530.55	Hưng Yên	1354	89C-336.69	Hưng Yên	2054	89A-519.97	Hưng Yên
655	90A-280.00	Hà Nam	1355	90A-283.16	Hà Nam	2055	89A-521.99	Hưng Yên
656	90A-281.39	Hà Nam	1356	90A-287.28	Hà Nam	2056	89A-522.39	Hưng Yên
657	90A-283.79	Hà Nam	1357	92A-416.44	Quảng Nam	2057	89A-522.89	Hưng Yên
658	92A-429.65	Quảng Nam	1358	92A-417.29	Quảng Nam	2058	89A-529.92	Hưng Yên
659	92A-431.97	Quảng Nam	1359	92A-418.06	Quảng Nam	2059	89B-022.66	Hưng Yên
660	93A-487.39	Bình Phước	1360	92A-423.55	Quảng Nam	2060	90A-276.55	Hà Nam
661	93A-492.00	Bình Phước	1361	92A-425.24	Quảng Nam	2061	90A-277.16	Hà Nam
662	93A-495.09	Bình Phước	1362	92A-428.24	Quảng Nam	2062	90A-277.22	Hà Nam
663	93A-497.95	Bình Phước	1363	93A-487.28	Bình Phước	2063	90A-283.25	Hà Nam
664	93A-499.49	Bình Phước	1364	93A-502.85	Bình Phước	2064	90A-283.68	Hà Nam
665	93A-502.02	Bình Phước	1365	93A-504.68	Bình Phước	2065	90C-152.52	Hà Nam
666	93A-503.85	Bình Phước	1366	93B-019.66	Bình Phước	2066	92A-425.33	Quảng Nam
667	93C-198.99	Bình Phước	1367	94A-106.99	Bạc Liêu	2067	92A-429.44	Quảng Nam
668	94A-109.08	Bạc Liêu	1368	94A-107.99	Bạc Liêu	2068	93A-488.06	Bình Phước
669	95A-131.11	Hậu Giang	1369	94B-011.66	Bạc Liêu	2069	93A-492.39	Bình Phước
670	95A-133.00	Hậu Giang	1370	95B-012.39	Hậu Giang	2070	93A-500.88	Bình Phước
671	97B-013.88	Bắc Kạn	1371	95B-015.88	Hậu Giang	2071	93A-504.22	Bình Phước
672	98A-801.08	Bắc Giang	1372	95C-087.87	Hậu Giang	2072	94A-106.55	Bạc Liêu
673	98A-807.33	Bắc Giang	1373	98A-799.60	Bắc Giang	2073	94A-108.68	Bạc Liêu
674	98A-825.08	Bắc Giang	1374	98A-803.44	Bắc Giang	2074	94B-013.39	Bạc Liêu
675	98A-828.99	Bắc Giang	1375	98A-804.05	Bắc Giang	2075	98A-801.00	Bắc Giang
676	98A-829.33	Bắc Giang	1376	98A-805.80	Bắc Giang	2076	98A-807.70	Bắc Giang
677	98A-832.39	Bắc Giang	1377	98A-807.80	Bắc Giang	2077	98A-810.96	Bắc Giang
678	98A-835.69	Bắc Giang	1378	98A-817.69	Bắc Giang	2078	98A-812.00	Bắc Giang
679	98A-838.44	Bắc Giang	1379	98A-818.96	Bắc Giang	2079	98A-814.15	Bắc Giang
680	98A-843.89	Bắc Giang	1380	98A-820.69	Bắc Giang	2080	98A-816.35	Bắc Giang
681	98A-845.77	Bắc Giang	1381	98A-830.16	Bắc Giang	2081	98A-820.20	Bắc Giang
682	98A-851.16	Bắc Giang	1382	98A-846.55	Bắc Giang	2082	98A-830.88	Bắc Giang
683	98A-853.35	Bắc Giang	1383	98A-850.89	Bắc Giang	2083	98A-831.95	Bắc Giang
684	98C-358.68	Bắc Giang	1384	98A-852.35	Bắc Giang	2084	98A-836.06	Bắc Giang
685	98D-017.89	Bắc Giang	1385	98A-855.11	Bắc Giang	2085	98A-843.65	Bắc Giang
686	99A-802.77	Bắc Ninh	1386	99A-801.58	Bắc Ninh	2086	98A-849.69	Bắc Giang
687	99A-806.22	Bắc Ninh	1387	99A-801.95	Bắc Ninh	2087	98A-853.77	Bắc Giang
688	99A-809.16	Bắc Ninh	1388	99A-824.86	Bắc Ninh	2088	98A-855.85	Bắc Giang
689	99A-812.83	Bắc Ninh	1389	99A-825.33	Bắc Ninh	2089	98A-856.38	Bắc Giang
690	99A-819.75	Bắc Ninh	1390	99A-827.58	Bắc Ninh	2090	98A-856.99	Bắc Giang
691	99A-820.59	Bắc Ninh	1391	99A-829.33	Bắc Ninh	2091	98C-371.39	Bắc Giang
692	99A-829.44	Bắc Ninh	1392	99A-830.31	Bắc Ninh	2092	99A-810.59	Bắc Ninh
693	99A-835.22	Bắc Ninh	1393	99A-831.69	Bắc Ninh	2093	99A-820.15	Bắc Ninh
694	99A-838.83	Bắc Ninh	1394	99A-831.99	Bắc Ninh	2094	99A-835.66	Bắc Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
695	99A-840.22	Bắc Ninh	1395	99A-834.66	Bắc Ninh	2095	99A-836.16	Bắc Ninh
696	99A-840.86	Bắc Ninh	1396	99A-840.55	Bắc Ninh	2096	99A-838.96	Bắc Ninh
697	99A-845.25	Bắc Ninh	1397	99A-844.45	Bắc Ninh	2097	99A-840.69	Bắc Ninh
698	99B-027.99	Bắc Ninh	1398	99A-849.84	Bắc Ninh	2098	99A-847.19	Bắc Ninh
699	99C-325.79	Bắc Ninh	1399	99C-317.68	Bắc Ninh	2099	99A-847.22	Bắc Ninh
700	99D-023.39	Bắc Ninh	1400	99C-327.89	Bắc Ninh	2100	99D-022.66	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2101	89C-333.33	Hưng Yên	2801	18A-439.79	Nam Định			
2102	35C-177.77	Ninh Bình	2802	19A-686.88	Phú Thọ			
2103	47A-755.55	Đắk Lắk	2803	20A-855.55	Thái Nguyên			
2104	51L-866.68	Hồ Chí Minh	2804	93A-488.88	Bình Phước			
2105	99A-797.99	Bắc Ninh	2805	97A-089.98	Bắc Kạn			
2106	12A-262.88	Lạng Sơn	2806	14A-956.78	Quảng Ninh			
2107	14A-976.79	Quảng Ninh	2807	15K-408.88	Hải Phòng			
2108	15K-357.79	Hải Phòng	2808	22A-256.89	Tuyên Quang			
2109	30L-503.33	Hà Nội	2809	30L-595.55	Hà Nội			
2110	30L-663.99	Hà Nội	2810	30L-606.68	Hà Nội			
2111	30L-667.99	Hà Nội	2811	30L-660.66	Hà Nội			
2112	30L-799.76	Hà Nội	2812	30L-666.11	Hà Nội			
2113	30L-818.99	Hà Nội	2813	30L-739.89	Hà Nội			
2114	30L-827.77	Hà Nội	2814	30L-762.62	Hà Nội			
2115	30L-878.78	Hà Nội	2815	30L-878.68	Hà Nội			
2116	30L-886.39	Hà Nội	2816	30L-933.99	Hà Nội			
2117	30L-891.19	Hà Nội	2817	30L-956.69	Hà Nội			
2118	30L-968.39	Hà Nội	2818	30L-999.44	Hà Nội			
2119	30L-999.11	Hà Nội	2819	35A-456.68	Ninh Bình			
2120	34A-888.33	Hải Dương	2820	37K-446.86	Nghệ An			
2121	34A-888.56	Hải Dương	2821	38A-666.61	Hà Tĩnh			
2122	34A-889.93	Hải Dương	2822	38A-668.58	Hà Tĩnh			
2123	35A-449.99	Ninh Bình	2823	49A-719.99	Lâm Đồng			
2124	36K-199.69	Thanh Hóa	2824	51L-683.96	Hồ Chí Minh			
2125	38A-646.68	Hà Tĩnh	2825	51L-689.86	Hồ Chí Minh			
2126	38A-669.86	Hà Tĩnh	2826	51L-778.89	Hồ Chí Minh			
2127	47A-778.98	Đắk Lắk	2827	60K-555.26	Đồng Nai			
2128	47C-396.66	Đắk Lắk	2828	61K-456.74	Bình Dương			
2129	51L-293.99	Hồ Chí Minh	2829	61K-509.99	Bình Dương			
2130	51L-636.69	Hồ Chí Minh	2830	70A-544.88	Tây Ninh			
2131	51L-747.79	Hồ Chí Minh	2831	72A-812.34	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2132	51L-797.77	Hồ Chí Minh	2832	79A-558.58	Khánh Hòa			
2133	51L-797.93	Hồ Chí Minh	2833	81A-378.89	Gia Lai			
2134	60K-555.25	Đồng Nai	2834	81A-381.79	Gia Lai			
2135	60K-616.86	Đồng Nai	2835	81A-439.99	Gia Lai			
2136	62A-466.65	Long An	2836	81C-267.77	Gia Lai			
2137	64A-186.66	Vĩnh Long	2837	84A-145.67	Trà Vinh			
2138	88A-756.78	Vĩnh Phúc	2838	88A-777.74	Vĩnh Phúc			
2139	88A-777.07	Vĩnh Phúc	2839	90A-262.69	Hà Nam			
2140	88A-777.75	Vĩnh Phúc	2840	98A-789.99	Bắc Giang			
2141	98A-785.86	Bắc Giang	2841	98A-799.75	Bắc Giang			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2142	99A-692.66	Bắc Ninh	2842	98A-848.88	Bắc Giang			
2143	99A-757.89	Bắc Ninh	2843	30L-548.55	Hà Nội			
2144	30L-547.91	Hà Nội	2844	30L-548.61	Hà Nội			
2145	30L-549.88	Hà Nội	2845	30L-549.69	Hà Nội			
2146	30L-549.89	Hà Nội	2846	30L-551.97	Hà Nội			
2147	30L-550.18	Hà Nội	2847	30L-552.33	Hà Nội			
2148	30L-558.08	Hà Nội	2848	30L-552.38	Hà Nội			
2149	30L-560.15	Hà Nội	2849	30L-557.11	Hà Nội			
2150	30L-564.46	Hà Nội	2850	30L-562.79	Hà Nội			
2151	30L-564.88	Hà Nội	2851	30L-577.15	Hà Nội			
2152	30L-569.55	Hà Nội	2852	30L-585.66	Hà Nội			
2153	30L-570.08	Hà Nội	2853	30L-590.69	Hà Nội			
2154	30L-570.75	Hà Nội	2854	30L-593.58	Hà Nội			
2155	30L-580.66	Hà Nội	2855	30L-599.86	Hà Nội			
2156	30L-582.98	Hà Nội	2856	30L-605.79	Hà Nội			
2157	30L-593.39	Hà Nội	2857	30L-607.89	Hà Nội			
2158	30L-594.00	Hà Nội	2858	30L-611.28	Hà Nội			
2159	30L-597.68	Hà Nội	2859	30L-615.00	Hà Nội			
2160	30L-605.00	Hà Nội	2860	30L-617.16	Hà Nội			
2161	30L-616.22	Hà Nội	2861	30L-635.96	Hà Nội			
2162	30L-618.35	Hà Nội	2862	30L-638.65	Hà Nội			
2163	30L-623.22	Hà Nội	2863	30L-640.33	Hà Nội			
2164	30L-626.09	Hà Nội	2864	30L-642.18	Hà Nội			
2165	30L-629.66	Hà Nội	2865	30L-642.89	Hà Nội			
2166	30L-637.83	Hà Nội	2866	30L-646.33	Hà Nội			
2167	30L-643.46	Hà Nội	2867	30L-647.65	Hà Nội			
2168	30L-645.88	Hà Nội	2868	30L-654.54	Hà Nội			
2169	30L-647.74	Hà Nội	2869	30L-655.33	Hà Nội			
2170	30L-651.29	Hà Nội	2870	30L-663.00	Hà Nội			
2171	30L-651.51	Hà Nội	2871	30L-670.16	Hà Nội			
2172	30L-652.89	Hà Nội	2872	30L-673.77	Hà Nội			
2173	30L-663.18	Hà Nội	2873	30L-674.99	Hà Nội			
2174	30L-664.86	Hà Nội	2874	30L-678.00	Hà Nội			
2175	30L-666.27	Hà Nội	2875	30L-678.12	Hà Nội			
2176	30L-667.76	Hà Nội	2876	30L-690.35	Hà Nội			
2177	30L-674.11	Hà Nội	2877	30L-691.69	Hà Nội			
2178	30L-674.19	Hà Nội	2878	30L-699.26	Hà Nội			
2179	30L-680.58	Hà Nội	2879	30L-700.70	Hà Nội			
2180	30L-688.08	Hà Nội	2880	30L-703.68	Hà Nội			
2181	30L-692.68	Hà Nội	2881	30L-712.69	Hà Nội			
2182	30L-692.79	Hà Nội	2882	30L-720.28	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2183	30L-695.59	Hà Nội	2883	30L-726.33	Hà Nội			
2184	30L-699.11	Hà Nội	2884	30L-729.89	Hà Nội			
2185	30L-702.66	Hà Nội	2885	30L-731.38	Hà Nội			
2186	30L-702.88	Hà Nội	2886	30L-736.63	Hà Nội			
2187	30L-702.89	Hà Nội	2887	30L-748.65	Hà Nội			
2188	30L-703.07	Hà Nội	2888	30L-748.69	Hà Nội			
2189	30L-707.44	Hà Nội	2889	30L-752.58	Hà Nội			
2190	30L-707.86	Hà Nội	2890	30L-754.44	Hà Nội			
2191	30L-709.77	Hà Nội	2891	30L-762.15	Hà Nội			
2192	30L-712.99	Hà Nội	2892	30L-769.56	Hà Nội			
2193	30L-713.00	Hà Nội	2893	30L-769.59	Hà Nội			
2194	30L-713.16	Hà Nội	2894	30L-770.00	Hà Nội			
2195	30L-716.99	Hà Nội	2895	30L-773.08	Hà Nội			
2196	30L-717.68	Hà Nội	2896	30L-774.68	Hà Nội			
2197	30L-719.08	Hà Nội	2897	30L-777.35	Hà Nội			
2198	30L-720.11	Hà Nội	2898	30L-781.81	Hà Nội			
2199	30L-723.11	Hà Nội	2899	30L-783.39	Hà Nội			
2200	30L-745.09	Hà Nội	2900	30L-796.00	Hà Nội			
2201	30L-754.89	Hà Nội	2901	30L-801.99	Hà Nội			
2202	30L-768.55	Hà Nội	2902	30L-804.04	Hà Nội			
2203	30L-771.00	Hà Nội	2903	30L-804.05	Hà Nội			
2204	30L-771.99	Hà Nội	2904	30L-806.35	Hà Nội			
2205	30L-777.03	Hà Nội	2905	30L-811.95	Hà Nội			
2206	30L-780.18	Hà Nội	2906	30L-819.19	Hà Nội			
2207	30L-783.66	Hà Nội	2907	30L-820.79	Hà Nội			
2208	30L-789.28	Hà Nội	2908	30L-823.59	Hà Nội			
2209	30L-791.68	Hà Nội	2909	30L-827.33	Hà Nội			
2210	30L-798.95	Hà Nội	2910	30L-830.77	Hà Nội			
2211	30L-807.06	Hà Nội	2911	30L-851.89	Hà Nội			
2212	30L-812.86	Hà Nội	2912	30L-859.00	Hà Nội			
2213	30L-817.15	Hà Nội	2913	30L-866.01	Hà Nội			
2214	30L-825.95	Hà Nội	2914	30L-874.99	Hà Nội			
2215	30L-835.69	Hà Nội	2915	30L-878.22	Hà Nội			
2216	30L-836.08	Hà Nội	2916	30L-886.73	Hà Nội			
2217	30L-841.38	Hà Nội	2917	30L-888.09	Hà Nội			
2218	30L-842.42	Hà Nội	2918	30L-893.18	Hà Nội			
2219	30L-842.89	Hà Nội	2919	30L-896.77	Hà Nội			
2220	30L-847.29	Hà Nội	2920	30L-914.39	Hà Nội			
2221	30L-857.39	Hà Nội	2921	30L-919.71	Hà Nội			
2222	30L-857.44	Hà Nội	2922	30L-923.86	Hà Nội			
2223	30L-860.58	Hà Nội	2923	30L-935.88	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2224	30L-862.33	Hà Nội	2924	30L-940.77	Hà Nội			
2225	30L-865.00	Hà Nội	2925	30L-940.99	Hà Nội			
2226	30L-872.27	Hà Nội	2926	30L-945.39	Hà Nội			
2227	30L-875.28	Hà Nội	2927	30L-945.46	Hà Nội			
2228	30L-890.33	Hà Nội	2928	30L-946.89	Hà Nội			
2229	30L-895.56	Hà Nội	2929	30L-948.59	Hà Nội			
2230	30L-899.39	Hà Nội	2930	30L-961.39	Hà Nội			
2231	30L-904.89	Hà Nội	2931	30L-964.89	Hà Nội			
2232	30L-906.44	Hà Nội	2932	30L-971.09	Hà Nội			
2233	30L-908.11	Hà Nội	2933	30L-974.39	Hà Nội			
2234	30L-913.55	Hà Nội	2934	30L-977.28	Hà Nội			
2235	30L-913.59	Hà Nội	2935	30L-980.44	Hà Nội			
2236	30L-914.79	Hà Nội	2936	30L-984.56	Hà Nội			
2237	30L-915.88	Hà Nội	2937	30L-990.91	Hà Nội			
2238	30L-922.25	Hà Nội	2938	30L-997.12	Hà Nội			
2239	30L-933.25	Hà Nội	2939	30L-997.53	Hà Nội			
2240	30L-942.86	Hà Nội	2940	30L-999.76	Hà Nội			
2241	30L-952.35	Hà Nội	2941	30M-000.55	Hà Nội			
2242	30L-958.16	Hà Nội	2942	30M-007.39	Hà Nội			
2243	30L-962.86	Hà Nội	2943	51L-629.35	Hồ Chí Minh			
2244	30L-964.00	Hà Nội	2944	51L-639.33	Hồ Chí Minh			
2245	30L-966.79	Hà Nội	2945	51L-640.69	Hồ Chí Minh			
2246	30L-971.06	Hà Nội	2946	51L-640.88	Hồ Chí Minh			
2247	30L-973.55	Hà Nội	2947	51L-646.00	Hồ Chí Minh			
2248	30L-977.58	Hà Nội	2948	51L-646.98	Hồ Chí Minh			
2249	30L-979.18	Hà Nội	2949	51L-647.55	Hồ Chí Minh			
2250	30L-980.89	Hà Nội	2950	51L-650.15	Hồ Chí Minh			
2251	30L-984.35	Hà Nội	2951	51L-654.25	Hồ Chí Minh			
2252	30L-984.69	Hà Nội	2952	51L-661.16	Hồ Chí Minh			
2253	30L-986.64	Hà Nội	2953	51L-662.06	Hồ Chí Minh			
2254	30L-990.66	Hà Nội	2954	51L-664.19	Hồ Chí Minh			
2255	30L-993.00	Hà Nội	2955	51L-664.85	Hồ Chí Minh			
2256	30L-997.00	Hà Nội	2956	51L-665.69	Hồ Chí Minh			
2257	30L-997.08	Hà Nội	2957	51L-666.21	Hồ Chí Minh			
2258	30L-998.18	Hà Nội	2958	51L-678.02	Hồ Chí Minh			
2259	30M-000.02	Hà Nội	2959	51L-678.34	Hồ Chí Minh			
2260	30M-000.67	Hà Nội	2960	51L-724.66	Hồ Chí Minh			
2261	30M-003.11	Hà Nội	2961	51L-730.77	Hồ Chí Minh			
2262	30M-003.39	Hà Nội	2962	51L-732.06	Hồ Chí Minh			
2263	30M-010.19	Hà Nội	2963	51L-740.86	Hồ Chí Minh			
2264	30M-016.55	Hà Nội	2964	51L-740.89	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2265	30M-016.86	Hà Nội	2965	51L-742.89	Hồ Chí Minh			
2266	30M-019.22	Hà Nội	2966	51L-745.44	Hồ Chí Minh			
2267	30M-024.39	Hà Nội	2967	51L-746.47	Hồ Chí Minh			
2268	51L-619.82	Hồ Chí Minh	2968	51L-746.56	Hồ Chí Minh			
2269	51L-619.97	Hồ Chí Minh	2969	51L-747.86	Hồ Chí Minh			
2270	51L-620.20	Hồ Chí Minh	2970	51L-748.06	Hồ Chí Minh			
2271	51L-623.23	Hồ Chí Minh	2971	51L-748.83	Hồ Chí Minh			
2272	51L-626.96	Hồ Chí Minh	2972	51L-754.57	Hồ Chí Minh			
2273	51L-628.29	Hồ Chí Minh	2973	51L-760.19	Hồ Chí Minh			
2274	51L-633.88	Hồ Chí Minh	2974	51L-760.69	Hồ Chí Minh			
2275	51L-635.95	Hồ Chí Minh	2975	51L-764.44	Hồ Chí Minh			
2276	51L-636.77	Hồ Chí Minh	2976	51L-769.08	Hồ Chí Minh			
2277	51L-638.63	Hồ Chí Minh	2977	51L-774.85	Hồ Chí Minh			
2278	51L-638.65	Hồ Chí Minh	2978	51L-787.19	Hồ Chí Minh			
2279	51L-641.11	Hồ Chí Minh	2979	51L-790.99	Hồ Chí Minh			
2280	51L-644.39	Hồ Chí Minh	2980	51L-792.93	Hồ Chí Minh			
2281	51L-654.54	Hồ Chí Minh	2981	51L-793.22	Hồ Chí Minh			
2282	51L-655.79	Hồ Chí Minh	2982	51L-793.69	Hồ Chí Minh			
2283	51L-658.11	Hồ Chí Minh	2983	51L-799.38	Hồ Chí Minh			
2284	51L-663.86	Hồ Chí Minh	2984	51L-811.12	Hồ Chí Minh			
2285	51L-667.44	Hồ Chí Minh	2985	51L-820.11	Hồ Chí Minh			
2286	51L-667.99	Hồ Chí Minh	2986	51L-821.56	Hồ Chí Minh			
2287	51L-669.00	Hồ Chí Minh	2987	51L-822.77	Hồ Chí Minh			
2288	51L-676.08	Hồ Chí Minh	2988	51L-825.86	Hồ Chí Minh			
2289	51L-681.44	Hồ Chí Minh	2989	51L-827.82	Hồ Chí Minh			
2290	51L-681.81	Hồ Chí Minh	2990	51L-829.00	Hồ Chí Minh			
2291	51L-686.63	Hồ Chí Minh	2991	51L-840.44	Hồ Chí Minh			
2292	51L-688.04	Hồ Chí Minh	2992	51L-846.77	Hồ Chí Minh			
2293	51L-709.00	Hồ Chí Minh	2993	51L-848.89	Hồ Chí Minh			
2294	51L-712.71	Hồ Chí Minh	2994	51L-850.83	Hồ Chí Minh			
2295	51L-713.31	Hồ Chí Minh	2995	51L-854.22	Hồ Chí Minh			
2296	51L-714.14	Hồ Chí Minh	2996	51L-855.22	Hồ Chí Minh			
2297	51L-714.26	Hồ Chí Minh	2997	51L-861.33	Hồ Chí Minh			
2298	51L-720.89	Hồ Chí Minh	2998	51L-862.26	Hồ Chí Minh			
2299	51L-724.89	Hồ Chí Minh	2999	51L-869.36	Hồ Chí Minh			
2300	51L-727.58	Hồ Chí Minh	3000	51L-869.86	Hồ Chí Minh			
2301	51L-728.08	Hồ Chí Minh	3001	51L-872.39	Hồ Chí Minh			
2302	51L-734.44	Hồ Chí Minh	3002	51L-873.22	Hồ Chí Minh			
2303	51L-761.68	Hồ Chí Minh	3003	51L-874.77	Hồ Chí Minh			
2304	51L-765.00	Hồ Chí Minh	3004	51L-883.77	Hồ Chí Minh			
2305	51L-774.44	Hồ Chí Minh	3005	51L-891.25	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2306	51L-776.95	Hồ Chí Minh	3006	51L-891.69	Hồ Chí Minh			
2307	51L-788.16	Hồ Chí Minh	3007	11A-129.88	Cao Bằng			
2308	51L-789.94	Hồ Chí Minh	3008	11A-131.96	Cao Bằng			
2309	51L-803.36	Hồ Chí Minh	3009	11A-132.08	Cao Bằng			
2310	51L-805.88	Hồ Chí Minh	3010	11A-133.66	Cao Bằng			
2311	51L-807.69	Hồ Chí Minh	3011	11C-085.86	Cao Bằng			
2312	51L-812.29	Hồ Chí Minh	3012	14A-932.89	Quảng Ninh			
2313	51L-814.00	Hồ Chí Minh	3013	14A-934.85	Quảng Ninh			
2314	51L-818.36	Hồ Chí Minh	3014	14A-949.77	Quảng Ninh			
2315	51L-819.11	Hồ Chí Minh	3015	14A-955.52	Quảng Ninh			
2316	51L-819.64	Hồ Chí Minh	3016	14A-957.66	Quảng Ninh			
2317	51L-829.92	Hồ Chí Minh	3017	14A-957.69	Quảng Ninh			
2318	51L-831.15	Hồ Chí Minh	3018	14A-961.11	Quảng Ninh			
2319	51L-834.18	Hồ Chí Minh	3019	14A-964.86	Quảng Ninh			
2320	51L-839.26	Hồ Chí Minh	3020	14A-966.18	Quảng Ninh			
2321	51L-841.11	Hồ Chí Minh	3021	14A-966.44	Quảng Ninh			
2322	51L-841.39	Hồ Chí Minh	3022	14A-971.59	Quảng Ninh			
2323	51L-849.00	Hồ Chí Minh	3023	14A-972.11	Quảng Ninh			
2324	51L-850.68	Hồ Chí Minh	3024	14A-975.00	Quảng Ninh			
2325	51L-851.00	Hồ Chí Minh	3025	14A-976.55	Quảng Ninh			
2326	51L-856.44	Hồ Chí Minh	3026	14A-980.22	Quảng Ninh			
2327	51L-864.16	Hồ Chí Minh	3027	14A-982.69	Quảng Ninh			
2328	51L-864.46	Hồ Chí Minh	3028	15K-336.77	Hải Phòng			
2329	51L-865.79	Hồ Chí Minh	3029	15K-342.15	Hải Phòng			
2330	51L-866.04	Hồ Chí Minh	3030	15K-355.08	Hải Phòng			
2331	51L-866.71	Hồ Chí Minh	3031	15K-356.00	Hải Phòng			
2332	51L-869.44	Hồ Chí Minh	3032	15K-373.79	Hải Phòng			
2333	51L-875.38	Hồ Chí Minh	3033	15K-380.08	Hải Phòng			
2334	51L-875.44	Hồ Chí Minh	3034	15K-404.04	Hải Phòng			
2335	51L-887.86	Hồ Chí Minh	3035	15K-404.05	Hải Phòng			
2336	51L-887.89	Hồ Chí Minh	3036	15K-405.86	Hải Phòng			
2337	11A-133.86	Cao Bằng	3037	15K-419.90	Hải Phòng			
2338	12A-258.69	Lạng Sơn	3038	17A-470.74	Thái Bình			
2339	14A-932.56	Quảng Ninh	3039	17A-474.66	Thái Bình			
2340	14A-937.79	Quảng Ninh	3040	17A-482.44	Thái Bình			
2341	14A-938.79	Quảng Ninh	3041	17A-482.86	Thái Bình			
2342	14A-940.49	Quảng Ninh	3042	17A-483.38	Thái Bình			
2343	14A-942.79	Quảng Ninh	3043	17A-484.09	Thái Bình			
2344	14A-954.22	Quảng Ninh	3044	17A-487.89	Thái Bình			
2345	14A-954.68	Quảng Ninh	3045	17A-488.95	Thái Bình			
2346	14A-960.61	Quảng Ninh	3046	17A-489.08	Thái Bình			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2347	14A-962.79	Quảng Ninh	3047	17A-491.33	Thái Bình			
2348	14A-967.15	Quảng Ninh	3048	17C-208.88	Thái Bình			
2349	14A-969.15	Quảng Ninh	3049	18A-469.68	Nam Định			
2350	14A-972.33	Quảng Ninh	3050	18A-469.88	Nam Định			
2351	14A-975.89	Quảng Ninh	3051	18A-480.08	Nam Định			
2352	14A-976.76	Quảng Ninh	3052	18A-483.22	Nam Định			
2353	14A-984.33	Quảng Ninh	3053	19A-680.38	Phú Thọ			
2354	14A-988.67	Quảng Ninh	3054	19A-685.89	Phú Thọ			
2355	15K-339.22	Hải Phòng	3055	19A-690.69	Phú Thọ			
2356	15K-345.79	Hải Phòng	3056	19A-692.59	Phú Thọ			
2357	15K-351.00	Hải Phòng	3057	19A-699.44	Phú Thọ			
2358	15K-360.79	Hải Phòng	3058	19A-700.89	Phú Thọ			
2359	15K-374.75	Hải Phòng	3059	19A-706.35	Phú Thọ			
2360	15K-382.11	Hải Phòng	3060	19A-707.07	Phú Thọ			
2361	15K-383.33	Hải Phòng	3061	19A-714.69	Phú Thọ			
2362	15K-385.16	Hải Phòng	3062	20A-816.77	Thái Nguyên			
2363	15K-393.66	Hải Phòng	3063	20A-818.33	Thái Nguyên			
2364	15K-396.58	Hải Phòng	3064	20A-818.38	Thái Nguyên			
2365	15K-398.44	Hải Phòng	3065	20A-822.00	Thái Nguyên			
2366	15K-401.68	Hải Phòng	3066	20A-826.00	Thái Nguyên			
2367	15K-401.77	Hải Phòng	3067	20A-828.83	Thái Nguyên			
2368	15K-401.79	Hải Phòng	3068	20A-836.99	Thái Nguyên			
2369	15K-405.88	Hải Phòng	3069	20A-840.29	Thái Nguyên			
2370	15K-410.01	Hải Phòng	3070	20A-841.41	Thái Nguyên			
2371	15K-410.83	Hải Phòng	3071	20A-848.84	Thái Nguyên			
2372	15K-421.00	Hải Phòng	3072	20A-853.53	Thái Nguyên			
2373	17A-469.00	Thái Bình	3073	20A-855.06	Thái Nguyên			
2374	17A-472.77	Thái Bình	3074	20A-855.85	Thái Nguyên			
2375	17A-473.77	Thái Bình	3075	20A-859.58	Thái Nguyên			
2376	17A-478.66	Thái Bình	3076	20C-298.99	Thái Nguyên			
2377	17A-480.81	Thái Bình	3077	21A-211.88	Yên Bái			
2378	17A-485.44	Thái Bình	3078	21A-213.14	Yên Bái			
2379	17A-489.28	Thái Bình	3079	22A-261.44	Tuyên Quang			
2380	17A-490.44	Thái Bình	3080	22A-264.64	Tuyên Quang			
2381	17B-028.79	Thái Bình	3081	22A-265.38	Tuyên Quang			
2382	17C-207.99	Thái Bình	3082	22A-268.77	Tuyên Quang			
2383	18A-468.46	Nam Định	3083	22C-111.55	Tuyên Quang			
2384	18A-481.68	Nam Định	3084	24A-307.44	Lào Cai			
2385	18A-483.99	Nam Định	3085	24A-310.68	Lào Cai			
2386	18A-484.86	Nam Định	3086	24A-315.31	Lào Cai			
2387	19A-675.98	Phú Thọ	3087	24B-018.86	Lào Cai			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2388	19A-683.77	Phú Thọ	3088	25A-083.84	Lai Châu			
2389	19A-688.51	Phú Thọ	3089	26A-223.88	Sơn La			
2390	19A-691.91	Phú Thọ	3090	26A-225.18	Sơn La			
2391	19A-692.96	Phú Thọ	3091	26A-230.55	Sơn La			
2392	19A-702.03	Phú Thọ	3092	26A-233.22	Sơn La			
2393	19A-705.06	Phú Thọ	3093	26A-234.15	Sơn La			
2394	19A-707.16	Phú Thọ	3094	26B-017.99	Sơn La			
2395	19A-711.16	Phú Thọ	3095	27A-124.24	Điện Biên			
2396	19A-711.22	Phú Thọ	3096	27A-124.69	Điện Biên			
2397	19A-711.26	Phú Thọ	3097	27A-125.69	Điện Biên			
2398	19A-714.11	Phú Thọ	3098	27A-128.69	Điện Biên			
2399	19C-263.39	Phú Thọ	3099	27B-011.69	Điện Biên			
2400	19D-015.88	Phú Thọ	3100	27B-012.79	Điện Biên			
2401	19D-016.16	Phú Thọ	3101	28A-254.79	Hòa Bình			
2402	20A-819.83	Thái Nguyên	3102	28A-257.79	Hòa Bình			
2403	20A-850.33	Thái Nguyên	3103	28C-121.69	Hòa Bình			
2404	20A-850.44	Thái Nguyên	3104	29B-652.66	Hà Nội			
2405	20A-854.09	Thái Nguyên	3105	29B-655.77	Hà Nội			
2406	20D-029.99	Thái Nguyên	3106	29B-655.79	Hà Nội			
2407	21A-214.11	Yên Bái	3107	29D-605.79	Hà Nội			
2408	21B-012.12	Yên Bái	3108	29K-221.11	Hà Nội			
2409	22A-258.22	Tuyên Quang	3109	29K-227.09	Hà Nội			
2410	22A-260.60	Tuyên Quang	3110	29K-229.92	Hà Nội			
2411	22A-267.44	Tuyên Quang	3111	29K-246.99	Hà Nội			
2412	23A-161.44	Hà Giang	3112	29K-253.79	Hà Nội			
2413	23A-162.99	Hà Giang	3113	29K-255.44	Hà Nội			
2414	24A-305.50	Lào Cai	3114	29K-257.00	Hà Nội			
2415	24A-308.69	Lào Cai	3115	29K-265.33	Hà Nội			
2416	24A-312.68	Lào Cai	3116	29K-273.55	Hà Nội			
2417	24A-314.77	Lào Cai	3117	29K-275.88	Hà Nội			
2418	24A-315.11	Lào Cai	3118	29K-281.00	Hà Nội			
2419	24B-017.66	Lào Cai	3119	29K-285.66	Hà Nội			
2420	24C-159.68	Lào Cai	3120	29K-289.95	Hà Nội			
2421	26A-226.55	Sơn La	3121	29K-301.83	Hà Nội			
2422	27A-125.00	Điện Biên	3122	34A-857.33	Hải Dương			
2423	28A-247.55	Hòa Bình	3123	34A-858.35	Hải Dương			
2424	29K-224.08	Hà Nội	3124	34A-863.99	Hải Dương			
2425	29K-234.43	Hà Nội	3125	34A-864.36	Hải Dương			
2426	29K-237.25	Hà Nội	3126	34A-864.66	Hải Dương			
2427	29K-242.44	Hà Nội	3127	34A-868.55	Hải Dương			
2428	29K-244.00	Hà Nội	3128	34A-871.44	Hải Dương			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2429	29K-250.86	Hà Nội	3129	34A-872.22	Hải Dương			
2430	29K-251.69	Hà Nội	3130	34A-887.55	Hải Dương			
2431	29K-252.33	Hà Nội	3131	34A-891.97	Hải Dương			
2432	29K-262.68	Hà Nội	3132	34A-896.79	Hải Dương			
2433	29K-263.25	Hà Nội	3133	34A-901.90	Hải Dương			
2434	29K-270.65	Hà Nội	3134	34A-903.30	Hải Dương			
2435	29K-272.00	Hà Nội	3135	34A-904.98	Hải Dương			
2436	29K-273.38	Hà Nội	3136	34A-911.77	Hải Dương			
2437	29K-278.99	Hà Nội	3137	34A-911.88	Hải Dương			
2438	29K-279.96	Hà Nội	3138	34A-912.09	Hải Dương			
2439	29K-284.89	Hà Nội	3139	34A-914.36	Hải Dương			
2440	29K-289.82	Hà Nội	3140	34A-916.77	Hải Dương			
2441	29K-294.79	Hà Nội	3141	35A-447.33	Ninh Bình			
2442	29K-311.77	Hà Nội	3142	35A-453.77	Ninh Bình			
2443	29K-315.39	Hà Nội	3143	35A-456.22	Ninh Bình			
2444	29K-319.55	Hà Nội	3144	35A-459.35	Ninh Bình			
2445	29K-321.15	Hà Nội	3145	35A-459.95	Ninh Bình			
2446	34A-870.11	Hải Dương	3146	35A-460.33	Ninh Bình			
2447	34A-880.08	Hải Dương	3147	36C-508.88	Thanh Hóa			
2448	34A-881.25	Hải Dương	3148	36K-160.89	Thanh Hóa			
2449	34A-881.88	Hải Dương	3149	36K-163.36	Thanh Hóa			
2450	34A-885.69	Hải Dương	3150	36K-164.61	Thanh Hóa			
2451	34A-890.79	Hải Dương	3151	36K-169.35	Thanh Hóa			
2452	34A-892.16	Hải Dương	3152	36K-170.66	Thanh Hóa			
2453	34A-905.11	Hải Dương	3153	36K-171.00	Thanh Hóa			
2454	34A-906.44	Hải Dương	3154	36K-172.11	Thanh Hóa			
2455	34A-913.00	Hải Dương	3155	36K-178.16	Thanh Hóa			
2456	34A-913.33	Hải Dương	3156	36K-179.06	Thanh Hóa			
2457	34A-917.99	Hải Dương	3157	36K-183.39	Thanh Hóa			
2458	35A-448.49	Ninh Bình	3158	36K-185.29	Thanh Hóa			
2459	35A-462.00	Ninh Bình	3159	36K-193.88	Thanh Hóa			
2460	36C-513.99	Thanh Hóa	3160	36K-201.02	Thanh Hóa			
2461	36C-517.79	Thanh Hóa	3161	36K-201.55	Thanh Hóa			
2462	36C-518.79	Thanh Hóa	3162	36K-202.59	Thanh Hóa			
2463	36C-527.68	Thanh Hóa	3163	36K-213.29	Thanh Hóa			
2464	36K-153.39	Thanh Hóa	3164	36K-215.29	Thanh Hóa			
2465	36K-155.44	Thanh Hóa	3165	36K-216.69	Thanh Hóa			
2466	36K-163.22	Thanh Hóa	3166	36K-217.25	Thanh Hóa			
2467	36K-167.25	Thanh Hóa	3167	36K-221.83	Thanh Hóa			
2468	36K-167.61	Thanh Hóa	3168	36K-224.26	Thanh Hóa			
2469	36K-169.22	Thanh Hóa	3169	37K-387.22	Nghệ An			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2470	36K-172.39	Thanh Hóa	3170	37K-390.00	Nghệ An			
2471	36K-177.89	Thanh Hóa	3171	37K-393.58	Nghệ An			
2472	36K-179.00	Thanh Hóa	3172	37K-395.15	Nghệ An			
2473	36K-180.68	Thanh Hóa	3173	37K-395.88	Nghệ An			
2474	36K-184.99	Thanh Hóa	3174	37K-408.69	Nghệ An			
2475	36K-187.88	Thanh Hóa	3175	37K-408.96	Nghệ An			
2476	36K-190.28	Thanh Hóa	3176	37K-418.95	Nghệ An			
2477	36K-196.49	Thanh Hóa	3177	37K-424.22	Nghệ An			
2478	36K-198.87	Thanh Hóa	3178	37K-425.16	Nghệ An			
2479	36K-201.86	Thanh Hóa	3179	37K-426.39	Nghệ An			
2480	36K-202.95	Thanh Hóa	3180	37K-427.55	Nghệ An			
2481	36K-203.22	Thanh Hóa	3181	37K-427.89	Nghệ An			
2482	36K-204.77	Thanh Hóa	3182	37K-434.68	Nghệ An			
2483	36K-206.20	Thanh Hóa	3183	37K-442.69	Nghệ An			
2484	36K-213.44	Thanh Hóa	3184	37K-444.13	Nghệ An			
2485	36K-213.86	Thanh Hóa	3185	37K-445.33	Nghệ An			
2486	36K-214.19	Thanh Hóa	3186	37K-451.39	Nghệ An			
2487	37C-559.79	Nghệ An	3187	37K-459.22	Nghệ An			
2488	37K-389.68	Nghệ An	3188	37K-465.64	Nghệ An			
2489	37K-389.95	Nghệ An	3189	37K-470.95	Nghệ An			
2490	37K-394.93	Nghệ An	3190	37K-480.96	Nghệ An			
2491	37K-396.00	Nghệ An	3191	38A-646.47	Hà Tĩnh			
2492	37K-405.96	Nghệ An	3192	38A-651.86	Hà Tĩnh			
2493	37K-409.06	Nghệ An	3193	38A-661.59	Hà Tĩnh			
2494	37K-416.17	Nghệ An	3194	38A-662.00	Hà Tĩnh			
2495	37K-418.41	Nghệ An	3195	38A-664.77	Hà Tĩnh			
2496	37K-423.69	Nghệ An	3196	38A-667.11	Hà Tĩnh			
2497	37K-439.28	Nghệ An	3197	38A-669.56	Hà Tĩnh			
2498	37K-446.79	Nghệ An	3198	38A-671.15	Hà Tĩnh			
2499	37K-451.11	Nghệ An	3199	38A-672.33	Hà Tĩnh			
2500	37K-457.25	Nghệ An	3200	38A-672.55	Hà Tĩnh			
2501	37K-461.68	Nghệ An	3201	38A-674.69	Hà Tĩnh			
2502	37K-476.47	Nghệ An	3202	38A-677.33	Hà Tĩnh			
2503	37K-478.19	Nghệ An	3203	38C-237.69	Hà Tĩnh			
2504	37K-479.69	Nghệ An	3204	43A-907.09	Đà Nẵng			
2505	37K-480.39	Nghệ An	3205	43A-923.77	Đà Nẵng			
2506	38A-643.79	Hà Tĩnh	3206	43A-925.77	Đà Nẵng			
2507	38A-651.99	Hà Tĩnh	3207	43A-927.89	Đà Nẵng			
2508	38A-652.38	Hà Tĩnh	3208	43A-934.68	Đà Nẵng			
2509	38A-653.99	Hà Tĩnh	3209	43B-062.39	Đà Nẵng			
2510	38A-662.08	Hà Tĩnh	3210	47A-760.99	Đắk Lắk			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2511	38A-669.33	Hà Tĩnh	3211	47A-762.15	Đắk Lắk			
2512	38A-677.44	Hà Tĩnh	3212	47A-762.99	Đắk Lắk			
2513	38A-678.57	Hà Tĩnh	3213	47A-764.99	Đắk Lắk			
2514	43A-899.63	Đà Nẵng	3214	47A-768.89	Đắk Lắk			
2515	43A-900.55	Đà Nẵng	3215	47A-769.22	Đắk Lắk			
2516	43A-904.99	Đà Nẵng	3216	47A-781.87	Đắk Lắk			
2517	43A-905.65	Đà Nẵng	3217	47A-792.66	Đắk Lắk			
2518	43A-905.88	Đà Nẵng	3218	47A-794.00	Đắk Lắk			
2519	43A-908.26	Đà Nẵng	3219	47A-796.39	Đắk Lắk			
2520	43A-911.28	Đà Nẵng	3220	47A-803.77	Đắk Lắk			
2521	43A-914.14	Đà Nẵng	3221	47A-805.29	Đắk Lắk			
2522	43A-920.58	Đà Nẵng	3222	47A-806.25	Đắk Lắk			
2523	43A-923.39	Đà Nẵng	3223	47A-807.86	Đắk Lắk			
2524	43A-926.22	Đà Nẵng	3224	47C-383.68	Đắk Lắk			
2525	43A-931.69	Đà Nẵng	3225	47C-387.69	Đắk Lắk			
2526	43A-933.58	Đà Nẵng	3226	48A-238.32	Đắk Nông			
2527	43A-934.11	Đà Nẵng	3227	48A-240.55	Đắk Nông			
2528	43A-937.66	Đà Nẵng	3228	48A-246.33	Đắk Nông			
2529	43A-939.18	Đà Nẵng	3229	48A-247.55	Đắk Nông			
2530	47A-761.85	Đắk Lắk	3230	48C-107.77	Đắk Nông			
2531	47A-764.33	Đắk Lắk	3231	48C-111.89	Đắk Nông			
2532	47A-769.86	Đắk Lắk	3232	49A-709.22	Lâm Đồng			
2533	47A-783.06	Đắk Lắk	3233	49A-713.06	Lâm Đồng			
2534	47A-783.39	Đắk Lắk	3234	49A-714.66	Lâm Đồng			
2535	47A-785.99	Đắk Lắk	3235	49A-718.81	Lâm Đồng			
2536	47A-795.08	Đắk Lắk	3236	49A-721.88	Lâm Đồng			
2537	47A-807.39	Đắk Lắk	3237	49A-723.66	Lâm Đồng			
2538	47C-378.66	Đắk Lắk	3238	49A-725.29	Lâm Đồng			
2539	47C-387.78	Đắk Lắk	3239	49A-727.66	Lâm Đồng			
2540	48A-241.22	Đắk Nông	3240	49A-740.39	Lâm Đồng			
2541	48A-241.38	Đắk Nông	3241	49A-743.33	Lâm Đồng			
2542	48A-241.88	Đắk Nông	3242	49C-372.89	Lâm Đồng			
2543	48C-111.99	Đắk Nông	3243	49C-373.66	Lâm Đồng			
2544	49A-715.15	Lâm Đồng	3244	49D-012.12	Lâm Đồng			
2545	49A-720.95	Lâm Đồng	3245	51B-515.15	Hồ Chí Minh			
2546	49A-725.89	Lâm Đồng	3246	51B-516.88	Hồ Chí Minh			
2547	49A-728.19	Lâm Đồng	3247	51D-825.39	Hồ Chí Minh			
2548	49A-728.27	Lâm Đồng	3248	51D-833.39	Hồ Chí Minh			
2549	49A-730.68	Lâm Đồng	3249	51D-861.88	Hồ Chí Minh			
2550	49A-735.35	Lâm Đồng	3250	51D-863.39	Hồ Chí Minh			
2551	49A-736.19	Lâm Đồng	3251	51D-865.79	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2552	49A-736.88	Lâm Đồng	3252	51D-878.78	Hồ Chí Minh			
2553	49A-744.22	Lâm Đồng	3253	51E-332.86	Hồ Chí Minh			
2554	49A-745.22	Lâm Đồng	3254	51E-338.89	Hồ Chí Minh			
2555	49C-375.69	Lâm Đồng	3255	51M-023.68	Hồ Chí Minh			
2556	51B-603.39	Hồ Chí Minh	3256	51M-029.92	Hồ Chí Minh			
2557	51D-827.79	Hồ Chí Minh	3257	51M-035.58	Hồ Chí Minh			
2558	51D-857.68	Hồ Chí Minh	3258	51M-039.55	Hồ Chí Minh			
2559	51D-878.66	Hồ Chí Minh	3259	51M-039.77	Hồ Chí Minh			
2560	51E-326.86	Hồ Chí Minh	3260	51M-039.89	Hồ Chí Minh			
2561	51E-336.89	Hồ Chí Minh	3261	51M-042.42	Hồ Chí Minh			
2562	51M-014.00	Hồ Chí Minh	3262	51M-045.68	Hồ Chí Minh			
2563	51M-014.44	Hồ Chí Minh	3263	60D-019.66	Đồng Nai			
2564	51M-019.33	Hồ Chí Minh	3264	60D-019.68	Đồng Nai			
2565	51M-021.33	Hồ Chí Minh	3265	60K-552.68	Đồng Nai			
2566	51M-025.79	Hồ Chí Minh	3266	60K-561.33	Đồng Nai			
2567	51M-027.72	Hồ Chí Minh	3267	60K-576.89	Đồng Nai			
2568	51M-032.30	Hồ Chí Minh	3268	60K-581.29	Đồng Nai			
2569	51M-039.36	Hồ Chí Minh	3269	60K-582.77	Đồng Nai			
2570	51M-041.39	Hồ Chí Minh	3270	60K-585.68	Đồng Nai			
2571	51M-044.11	Hồ Chí Minh	3271	60K-586.99	Đồng Nai			
2572	51M-049.40	Hồ Chí Minh	3272	60K-587.22	Đồng Nai			
2573	60C-732.39	Đồng Nai	3273	60K-587.44	Đồng Nai			
2574	60C-737.69	Đồng Nai	3274	60K-592.99	Đồng Nai			
2575	60K-546.55	Đồng Nai	3275	60K-598.29	Đồng Nai			
2576	60K-547.69	Đồng Nai	3276	60K-601.66	Đồng Nai			
2577	60K-550.44	Đồng Nai	3277	60K-603.44	Đồng Nai			
2578	60K-550.56	Đồng Nai	3278	60K-605.11	Đồng Nai			
2579	60K-552.39	Đồng Nai	3279	60K-616.17	Đồng Nai			
2580	60K-553.77	Đồng Nai	3280	60K-617.33	Đồng Nai			
2581	60K-555.27	Đồng Nai	3281	61K-443.22	Bình Dương			
2582	60K-556.08	Đồng Nai	3282	61K-444.36	Bình Dương			
2583	60K-561.56	Đồng Nai	3283	61K-447.18	Bình Dương			
2584	60K-569.79	Đồng Nai	3284	61K-449.83	Bình Dương			
2585	60K-569.86	Đồng Nai	3285	61K-456.11	Bình Dương			
2586	60K-569.97	Đồng Nai	3286	61K-457.29	Bình Dương			
2587	60K-574.35	Đồng Nai	3287	61K-464.86	Bình Dương			
2588	60K-575.86	Đồng Nai	3288	61K-465.09	Bình Dương			
2589	60K-584.66	Đồng Nai	3289	61K-465.33	Bình Dương			
2590	60K-586.35	Đồng Nai	3290	61K-475.88	Bình Dương			
2591	60K-597.98	Đồng Nai	3291	61K-477.33	Bình Dương			
2592	60K-599.86	Đồng Nai	3292	61K-478.55	Bình Dương			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2593	60K-601.44	Đồng Nai	3293	61K-483.77	Bình Dương			
2594	60K-606.11	Đồng Nai	3294	61K-484.88	Bình Dương			
2595	60K-610.16	Đồng Nai	3295	61K-485.39	Bình Dương			
2596	60K-611.56	Đồng Nai	3296	61K-490.49	Bình Dương			
2597	60K-617.22	Đồng Nai	3297	61K-492.86	Bình Dương			
2598	61C-593.88	Bình Dương	3298	61K-496.68	Bình Dương			
2599	61C-601.89	Bình Dương	3299	61K-506.77	Bình Dương			
2600	61K-442.18	Bình Dương	3300	61K-507.50	Bình Dương			
2601	61K-462.66	Bình Dương	3301	61K-510.88	Bình Dương			
2602	61K-465.44	Bình Dương	3302	61K-511.29	Bình Dương			
2603	61K-469.77	Bình Dương	3303	61K-514.29	Bình Dương			
2604	61K-471.39	Bình Dương	3304	62A-450.22	Long An			
2605	61K-471.72	Bình Dương	3305	62A-451.68	Long An			
2606	61K-472.00	Bình Dương	3306	62A-453.54	Long An			
2607	61K-476.19	Bình Dương	3307	62A-453.65	Long An			
2608	61K-483.99	Bình Dương	3308	62A-458.19	Long An			
2609	61K-484.77	Bình Dương	3309	62A-465.39	Long An			
2610	61K-495.11	Bình Dương	3310	62A-466.79	Long An			
2611	61K-496.44	Bình Dương	3311	62D-013.13	Long An			
2612	61K-499.08	Bình Dương	3312	63A-308.79	Tiền Giang			
2613	61K-513.14	Bình Dương	3313	63A-314.96	Tiền Giang			
2614	61K-516.22	Bình Dương	3314	63A-319.31	Tiền Giang			
2615	62A-453.66	Long An	3315	63A-320.00	Tiền Giang			
2616	62A-459.59	Long An	3316	63C-221.69	Tiền Giang			
2617	62A-465.64	Long An	3317	63C-222.89	Tiền Giang			
2618	63A-308.36	Tiền Giang	3318	63C-226.26	Tiền Giang			
2619	63A-314.28	Tiền Giang	3319	63C-227.86	Tiền Giang			
2620	63A-318.28	Tiền Giang	3320	64A-199.76	Vĩnh Long			
2621	63A-321.21	Tiền Giang	3321	64A-201.56	Vĩnh Long			
2622	63A-321.39	Tiền Giang	3322	64B-015.55	Vĩnh Long			
2623	63B-032.69	Tiền Giang	3323	65A-496.68	Cần Thơ			
2624	63C-226.79	Tiền Giang	3324	65A-505.09	Cần Thơ			
2625	64A-195.91	Vĩnh Long	3325	65A-507.29	Cần Thơ			
2626	64A-196.47	Vĩnh Long	3326	65A-509.89	Cần Thơ			
2627	64A-197.06	Vĩnh Long	3327	65A-511.98	Cần Thơ			
2628	64A-197.91	Vĩnh Long	3328	65A-513.65	Cần Thơ			
2629	64B-013.68	Vĩnh Long	3329	65A-513.68	Cần Thơ			
2630	65A-504.05	Cần Thơ	3330	65A-514.66	Cần Thơ			
2631	65A-505.79	Cần Thơ	3331	65B-023.32	Cần Thơ			
2632	65A-508.39	Cần Thơ	3332	65C-226.88	Cần Thơ			
2633	65A-513.15	Cần Thơ	3333	65C-232.39	Cần Thơ			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2634	65A-513.88	Cần Thơ	3334	65C-236.69	Cần Thơ			
2635	65B-023.79	Cần Thơ	3335	65C-239.86	Cần Thơ			
2636	65C-228.69	Cần Thơ	3336	66A-293.39	Đồng Tháp			
2637	65C-228.86	Cần Thơ	3337	66B-023.32	Đồng Tháp			
2638	65C-238.79	Cần Thơ	3338	67A-314.59	An Giang			
2639	66A-288.11	Đồng Tháp	3339	67A-319.74	An Giang			
2640	66A-289.68	Đồng Tháp	3340	67A-324.55	An Giang			
2641	66A-296.55	Đồng Tháp	3341	67A-326.36	An Giang			
2642	66C-182.69	Đồng Tháp	3342	67A-328.77	An Giang			
2643	67A-315.99	An Giang	3343	68A-353.83	Kiên Giang			
2644	67A-318.86	An Giang	3344	68A-355.57	Kiên Giang			
2645	67A-326.88	An Giang	3345	68A-357.55	Kiên Giang			
2646	67A-328.44	An Giang	3346	68A-363.83	Kiên Giang			
2647	68A-361.63	Kiên Giang	3347	69A-163.00	Cà Mau			
2648	68A-362.68	Kiên Giang	3348	69A-164.09	Cà Mau			
2649	68A-362.77	Kiên Giang	3349	69A-164.96	Cà Mau			
2650	68A-364.26	Kiên Giang	3350	70A-564.38	Tây Ninh			
2651	69A-163.64	Cà Mau	3351	70A-571.96	Tây Ninh			
2652	69A-164.86	Cà Mau	3352	70A-577.44	Tây Ninh			
2653	69A-165.59	Cà Mau	3353	70A-582.66	Tây Ninh			
2654	69A-165.66	Cà Mau	3354	71A-202.98	Bến Tre			
2655	69A-165.98	Cà Mau	3355	71A-206.99	Bến Tre			
2656	69A-166.79	Cà Mau	3356	71A-210.96	Bến Tre			
2657	70A-560.99	Tây Ninh	3357	72A-806.36	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2658	70A-562.39	Tây Ninh	3358	72A-817.56	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2659	70A-562.59	Tây Ninh	3359	72A-820.11	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2660	70A-575.57	Tây Ninh	3360	72A-825.59	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2661	70A-578.39	Tây Ninh	3361	72A-830.11	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2662	70A-582.83	Tây Ninh	3362	72A-836.89	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2663	71A-202.39	Bến Tre	3363	73A-357.99	Quảng Bình			
2664	71A-210.77	Bến Tre	3364	73A-364.26	Quảng Bình			
2665	72A-807.11	Bà Rịa - Vũng Tàu	3365	74A-269.35	Quảng Trị			
2666	72A-810.98	Bà Rịa - Vũng Tàu	3366	74A-272.69	Quảng Trị			
2667	72A-819.77	Bà Rịa - Vũng Tàu	3367	75A-371.65	Thừa Thiên Huế			
2668	72A-826.11	Bà Rịa - Vũng Tàu	3368	75A-371.98	Thừa Thiên Huế			
2669	72A-827.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	3369	75A-374.79	Thừa Thiên Huế			
2670	72A-839.19	Bà Rịa - Vũng Tàu	3370	75A-374.86	Thừa Thiên Huế			
2671	72A-839.35	Bà Rịa - Vũng Tàu	3371	75A-379.28	Thừa Thiên Huế			
2672	73A-360.63	Quảng Bình	3372	75A-382.69	Thừa Thiên Huế			
2673	73A-363.08	Quảng Bình	3373	75A-382.79	Thừa Thiên Huế			
2674	74A-269.88	Quảng Trị	3374	76A-320.22	Quảng Ngãi			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2675	75A-377.96	Thừa Thiên Huế	3375	77A-348.26	Bình Định			
2676	75B-028.69	Thừa Thiên Huế	3376	77A-350.16	Bình Định			
2677	76A-313.56	Quảng Ngãi	3377	77A-350.59	Bình Định			
2678	76A-315.18	Quảng Ngãi	3378	77A-351.51	Bình Định			
2679	76A-315.26	Quảng Ngãi	3379	77B-036.79	Bình Định			
2680	76B-023.99	Quảng Ngãi	3380	77C-257.57	Bình Định			
2681	76B-026.62	Quảng Ngãi	3381	78A-210.89	Phú Yên			
2682	77A-351.35	Bình Định	3382	78A-213.77	Phú Yên			
2683	77A-354.79	Bình Định	3383	78A-214.33	Phú Yên			
2684	77A-355.56	Bình Định	3384	78A-215.16	Phú Yên			
2685	78A-207.29	Phú Yên	3385	78C-122.33	Phú Yên			
2686	78A-207.55	Phú Yên	3386	79A-542.99	Khánh Hòa			
2687	78A-213.25	Phú Yên	3387	79A-548.58	Khánh Hòa			
2688	79A-550.19	Khánh Hòa	3388	79A-555.49	Khánh Hòa			
2689	79A-550.69	Khánh Hòa	3389	79A-557.33	Khánh Hòa			
2690	79A-555.07	Khánh Hòa	3390	79A-558.85	Khánh Hòa			
2691	79A-561.77	Khánh Hòa	3391	79C-221.88	Khánh Hòa			
2692	79A-563.39	Khánh Hòa	3392	79C-223.39	Khánh Hòa			
2693	79A-563.89	Khánh Hòa	3393	81A-427.99	Gia Lai			
2694	81A-425.69	Gia Lai	3394	81A-429.66	Gia Lai			
2695	81A-429.39	Gia Lai	3395	81A-434.89	Gia Lai			
2696	81A-429.79	Gia Lai	3396	81A-442.99	Gia Lai			
2697	81A-430.98	Gia Lai	3397	81A-443.58	Gia Lai			
2698	81A-435.35	Gia Lai	3398	81A-450.88	Gia Lai			
2699	81A-439.86	Gia Lai	3399	81C-271.88	Gia Lai			
2700	81A-440.66	Gia Lai	3400	81C-272.88	Gia Lai			
2701	81A-444.27	Gia Lai	3401	82A-154.79	Kon Tum			
2702	81B-026.39	Gia Lai	3402	82A-155.95	Kon Tum			
2703	81C-269.79	Gia Lai	3403	82A-157.25	Kon Tum			
2704	81C-273.33	Gia Lai	3404	82B-017.69	Kon Tum			
2705	81C-273.88	Gia Lai	3405	84A-142.24	Trà Vinh			
2706	82A-152.99	Kon Tum	3406	84A-142.42	Trà Vinh			
2707	82A-157.44	Kon Tum	3407	84A-143.08	Trà Vinh			
2708	82A-158.69	Kon Tum	3408	84B-019.39	Trà Vinh			
2709	82B-018.89	Kon Tum	3409	84D-002.22	Trà Vinh			
2710	83A-191.92	Sóc Trăng	3410	86A-309.25	Bình Thuận			
2711	84C-123.88	Trà Vinh	3411	86A-310.88	Bình Thuận			
2712	85A-141.44	Ninh Thuận	3412	86A-314.39	Bình Thuận			
2713	85A-142.16	Ninh Thuận	3413	88A-743.68	Vĩnh Phúc			
2714	85A-142.88	Ninh Thuận	3414	88A-747.89	Vĩnh Phúc			
2715	85A-143.18	Ninh Thuận	3415	88A-748.33	Vĩnh Phúc			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2716	85A-145.09	Ninh Thuận	3416	88A-751.77	Vĩnh Phúc			
2717	86A-315.88	Bình Thuận	3417	88A-758.66	Vĩnh Phúc			
2718	86A-319.91	Bình Thuận	3418	88A-760.25	Vĩnh Phúc			
2719	86C-206.99	Bình Thuận	3419	88A-760.68	Vĩnh Phúc			
2720	88A-742.96	Vĩnh Phúc	3420	88A-760.88	Vĩnh Phúc			
2721	88A-743.58	Vĩnh Phúc	3421	88A-763.68	Vĩnh Phúc			
2722	88A-745.68	Vĩnh Phúc	3422	88A-767.55	Vĩnh Phúc			
2723	88A-749.47	Vĩnh Phúc	3423	88A-769.19	Vĩnh Phúc			
2724	88A-752.79	Vĩnh Phúc	3424	88A-772.99	Vĩnh Phúc			
2725	88A-753.44	Vĩnh Phúc	3425	88A-777.02	Vĩnh Phúc			
2726	88A-755.44	Vĩnh Phúc	3426	88A-778.79	Vĩnh Phúc			
2727	88A-761.00	Vĩnh Phúc	3427	88A-779.55	Vĩnh Phúc			
2728	88A-762.44	Vĩnh Phúc	3428	88A-781.36	Vĩnh Phúc			
2729	88A-762.67	Vĩnh Phúc	3429	88A-783.69	Vĩnh Phúc			
2730	88A-775.33	Vĩnh Phúc	3430	88A-786.59	Vĩnh Phúc			
2731	88A-779.25	Vĩnh Phúc	3431	88A-787.65	Vĩnh Phúc			
2732	88A-780.35	Vĩnh Phúc	3432	88C-295.39	Vĩnh Phúc			
2733	88A-782.89	Vĩnh Phúc	3433	88C-301.66	Vĩnh Phúc			
2734	88A-784.11	Vĩnh Phúc	3434	88C-309.68	Vĩnh Phúc			
2735	88A-784.99	Vĩnh Phúc	3435	89A-502.11	Hưng Yên			
2736	88A-786.60	Vĩnh Phúc	3436	89A-506.98	Hưng Yên			
2737	89A-498.68	Hưng Yên	3437	89A-513.86	Hưng Yên			
2738	89A-505.00	Hưng Yên	3438	89A-517.51	Hưng Yên			
2739	89A-524.88	Hưng Yên	3439	89A-520.89	Hưng Yên			
2740	89A-526.55	Hưng Yên	3440	89A-522.83	Hưng Yên			
2741	89A-528.66	Hưng Yên	3441	89A-527.95	Hưng Yên			
2742	89A-529.52	Hưng Yên	3442	89A-529.39	Hưng Yên			
2743	89A-530.79	Hưng Yên	3443	89B-023.32	Hưng Yên			
2744	89A-531.11	Hưng Yên	3444	90A-284.33	Hà Nam			
2745	89D-019.86	Hưng Yên	3445	90A-285.11	Hà Nam			
2746	90A-235.88	Hà Nam	3446	90A-287.44	Hà Nam			
2747	90A-275.08	Hà Nam	3447	92A-417.79	Quảng Nam			
2748	90A-278.25	Hà Nam	3448	92A-417.86	Quảng Nam			
2749	90A-278.78	Hà Nam	3449	92A-420.26	Quảng Nam			
2750	90A-279.33	Hà Nam	3450	92A-421.42	Quảng Nam			
2751	90A-282.89	Hà Nam	3451	92A-422.68	Quảng Nam			
2752	92A-419.00	Quảng Nam	3452	92A-424.33	Quảng Nam			
2753	92A-420.66	Quảng Nam	3453	92A-427.22	Quảng Nam			
2754	92A-423.15	Quảng Nam	3454	92A-428.28	Quảng Nam			
2755	92A-427.55	Quảng Nam	3455	92A-428.66	Quảng Nam			
2756	92A-428.09	Quảng Nam	3456	92A-430.89	Quảng Nam			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2757	92A-429.24	Quảng Nam	3457	92D-007.77	Quảng Nam			
2758	92A-431.79	Quảng Nam	3458	93A-486.84	Bình Phước			
2759	92B-032.88	Quảng Nam	3459	93A-490.11	Bình Phước			
2760	93A-488.28	Bình Phước	3460	93A-492.85	Bình Phước			
2761	93A-488.48	Bình Phước	3461	93A-496.25	Bình Phước			
2762	93A-498.22	Bình Phước	3462	93A-500.66	Bình Phước			
2763	93A-499.35	Bình Phước	3463	93A-501.35	Bình Phước			
2764	93A-499.95	Bình Phước	3464	94C-082.68	Bạc Liêu			
2765	95C-088.39	Hậu Giang	3465	95A-130.66	Hậu Giang			
2766	95D-021.89	Hậu Giang	3466	97A-094.69	Bắc Kạn			
2767	97A-093.83	Bắc Kạn	3467	97B-013.13	Bắc Kạn			
2768	97A-094.39	Bắc Kạn	3468	98A-800.29	Bắc Giang			
2769	98A-799.39	Bắc Giang	3469	98A-805.65	Bắc Giang			
2770	98A-803.22	Bắc Giang	3470	98A-807.29	Bắc Giang			
2771	98A-806.07	Bắc Giang	3471	98A-810.44	Bắc Giang			
2772	98A-808.79	Bắc Giang	3472	98A-812.29	Bắc Giang			
2773	98A-809.39	Bắc Giang	3473	98A-816.81	Bắc Giang			
2774	98A-813.19	Bắc Giang	3474	98A-818.95	Bắc Giang			
2775	98A-813.31	Bắc Giang	3475	98A-819.72	Bắc Giang			
2776	98A-822.66	Bắc Giang	3476	98A-819.83	Bắc Giang			
2777	98A-827.82	Bắc Giang	3477	98A-821.77	Bắc Giang			
2778	98A-833.11	Bắc Giang	3478	98A-822.95	Bắc Giang			
2779	98A-834.38	Bắc Giang	3479	98A-836.33	Bắc Giang			
2780	98A-837.38	Bắc Giang	3480	98A-842.19	Bắc Giang			
2781	98A-843.66	Bắc Giang	3481	98A-843.99	Bắc Giang			
2782	98A-848.44	Bắc Giang	3482	98A-844.08	Bắc Giang			
2783	98A-852.79	Bắc Giang	3483	98A-853.33	Bắc Giang			
2784	98A-857.55	Bắc Giang	3484	98A-854.59	Bắc Giang			
2785	98A-857.98	Bắc Giang	3485	98A-857.00	Bắc Giang			
2786	99A-806.86	Bắc Ninh	3486	98C-371.66	Bắc Giang			
2787	99A-808.39	Bắc Ninh	3487	98D-016.16	Bắc Giang			
2788	99A-813.68	Bắc Ninh	3488	98D-017.39	Bắc Giang			
2789	99A-815.06	Bắc Ninh	3489	99A-804.59	Bắc Ninh			
2790	99A-816.83	Bắc Ninh	3490	99A-807.79	Bắc Ninh			
2791	99A-819.71	Bắc Ninh	3491	99A-813.58	Bắc Ninh			
2792	99A-820.82	Bắc Ninh	3492	99A-824.89	Bắc Ninh			
2793	99A-823.00	Bắc Ninh	3493	99A-825.35	Bắc Ninh			
2794	99A-827.55	Bắc Ninh	3494	99A-825.69	Bắc Ninh			
2795	99A-829.86	Bắc Ninh	3495	99A-831.86	Bắc Ninh			
2796	99A-831.22	Bắc Ninh	3496	99A-836.15	Bắc Ninh			
2797	99A-834.22	Bắc Ninh	3497	99A-837.79	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2798	99A-850.68	Bắc Ninh	3498	99A-840.66	Bắc Ninh			
2799	99C-322.88	Bắc Ninh	3499	99A-840.68	Bắc Ninh			
2800	99C-326.26	Bắc Ninh	3500	99A-844.86	Bắc Ninh			